

# PHỤ LỤC 1: TỔNG HỢP DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự kiến Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
	<b><u>TỔNG SỐ</u></b>	<b><u>4.502.262</u></b>	
<b>I</b>	<b>Vốn ngân sách địa phương</b>	<b>3.375.262</b>	
1	Chi xây dựng cơ bản vốn ngân sách tập trung	1.036.485	
	- Cấp Tỉnh quản lý	531.239	
	- Cấp Huyện quản lý	505.246	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	800.000	
	- Tỉnh quản lý	100.000	
	- Huyện quản lý	700.000	
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.500.000	
4	Đầu tư từ nguồn thu cổ phần hóa, thoái vốn doanh nghiệp địa phương	38.777	
<b>II</b>	<b>Vốn ngân sách Trung ương</b>	<b>1.127.000</b>	
1	Vốn trong nước	630.000	
2	Vốn nước ngoài (vốn ODA)	497.000	

**PHỤ LỤC 2: TỔNG HỢP DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 DO TỈNH QUẢN LÝ VÀ PHÂN BỐ**  
(theo ngành, lĩnh vực)

(Kèm theo Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng		Trong đó:												Ghi chú
				Ngân sách tập trung		Xổ số kiến thiết		Ngân sách Trung ương		Vốn ngoài nước (ODA)		Vốn từ nguồn thu tiền SDD		Đầu tư từ nguồn thu cổ phần hóa, thoái vốn doanh nghiệp địa phương		
		Kế hoạch	Tỷ lệ	Kế hoạch	Tỷ lệ	Kế hoạch	Tỷ lệ	Kế hoạch	Tỷ lệ	Kế hoạch	Tỷ lệ	Kế hoạch	Tỷ lệ	Kế hoạch	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	9	10	11	12	13
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.502.262</b>		<b>1.036.485</b>		<b>1.500.000</b>		<b>630.000</b>		<b>497.000</b>		<b>800.000</b>		<b>38.777</b>		
<b>I</b>	<b>Cấp tỉnh quản lý</b>	<b>3.158.239</b>		<b>531.239</b>		<b>1.500.000</b>		<b>630.000</b>		<b>497.000</b>						
a	Nhiệm vụ quy hoạch	30.000		30.000												
b	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, thanh toán chi phí tất toán công trình hoàn thành	40.501		20.249		20.252										
c	Thực hiện dự án	3.087.738	100%	480.990	100%	1.479.748	91%	630.000	100%	497.000	100%					
1	Quốc phòng	80.300	2,60%	70.300	14,62%			10.000	1,1%							
2	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	18.600	0,60%	18.600	3,87%											
3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	580.200	18,79%			580.200	39,21%									
4	Khoa học, công nghệ	12.490	0,40%	12.490	2,60%											
5	Y tế, dân số và gia đình	49.200	1,59%			49.200	3,32%									
6	Văn hóa	18.900	0,61%	18.900	3,93%											
7	Phát thanh truyền hình thông tấn	15.000	0,49%	15.000	3,12%											
8	Thể dục, thể thao	58.000	1,88%	8.000	1,66%	50.000	3,38%									
9	Môi trường	270.000	8,74%	35.000	7,28%	15.000	1,01%			220.000	44,3%					
10	Kinh tế															
10a	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	541.678	17,54%	26.000	5,41%	66.678	4,51%	172.000	27,3%	277.000	55,7%					
10b	Giao thông	1.037.170	33,59%	20.500	4,26%	583.670	39,44%	433.000	68,7%							
10c	Khu công nghiệp và khu kinh tế	20.000	0,65%	20.000	4,16%											
10d	Công trình công cộng tại các đô thị, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới	271.000	8,78%	146.000	30,35%	125.000										
10e	Công nghệ thông tin	47.400	1,54%	32.400	6,74%			15.000	2,4%							

TT	Nội dung	Tổng cộng		Trong đó:												Ghi chú
				Ngân sách tập trung		Xổ số kiến thiết		Ngân sách Trung ương		Vốn ngoài nước (ODA)		Vốn từ nguồn thu tiền SDD		Đầu tư từ nguồn thu cổ phần hóa, thoái vốn doanh nghiệp địa phương		
		Kế hoạch	Tỷ lệ	Kế hoạch	Tỷ lệ	Kế hoạch	Tỷ lệ	Kế hoạch	Tỷ lệ	Kế hoạch	Tỷ lệ	Kế hoạch	Tỷ lệ	Kế hoạch	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	9	10	11	12	13
11	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị-xã hội	51.800	1,68%	51.800	10,77%											
12	Xã hội	16.000	0,52%	6.000	1,25%	10.000										
II	Cấp huyện quản lý	505.246		505.246												
III	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	800.000										800.000				
IV	Đầu tư từ nguồn thu cổ phần hóa, thoái vốn doanh nghiệp địa phương	38.777												38.777		

**PHỤ LỤC 3**

**TỔNG HỢP DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG DỰ KIẾN NĂM 2022 DO TỈNH QUẢN LÝ VÀ PHÂN BỐ**

(Kèm theo Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục đầu tư	Số DA, chương trình	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMBT	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 do Tỉnh quản lý và phân bổ	KH 2021	Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2022	Dự kiến KH 2022				Ghi chú	
											Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó				
												NSTT (phần vốn Tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW		ODA
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	15
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>72</b>				<b>21.979.817</b>	<b>490.329</b>	<b>16.651.608</b>	<b>2.289.583</b>	<b>5.295.952</b>	<b>3.158.239</b>	<b>531.239</b>	<b>1.500.000</b>	<b>630.000</b>	<b>497.000</b>	
	* Theo ngành, lĩnh vực					21.979.817	490.329	16.651.608	2.289.583	5.295.952	3.158.239	531.239	1.500.000			
I	Nhiệm vụ quy hoạch					62.372	353	56.000	14.749	30.000	30.000	30.000				
II	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư; thanh toán chi phí tất toán công trình hoàn thành					200.000		200.000	35.530	45.000	40.501	20.249	20.252			
III	Thực hiện dự án	72				21.717.445	489.976	16.395.608	2.239.304	5.220.952	3.087.738	480.990	1.479.748	630.000	497.000	
	Cụ thể:															
1	Quốc phòng	12				373.246		265.198	112.700	102.400	80.300	70.300		10.000		
2	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	3				36.373		34.500	11.000	22.900	18.600	18.600				
3	Khoa học, công nghệ	2				45.940		41.700	5.210	32.490	12.490	12.490				
4	Công nghệ thông tin	7				145.089		133.100	26.200	83.900	47.400	32.400		15.000		
5	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	13				4.173.284	25.592	3.750.910	640.043	1.453.559	580.200		580.200			
6	Y tế, dân số và gia đình	5				271.210		244.700	4.700	72.200	49.200		49.200			
7	Giao thông	11				8.319.995	170.000	7.055.600	775.429	1.837.675	1.037.170	20.500	583.670	433.000		
8	Khu công nghiệp và khu kinh tế	1				351.644		338.000		140.000	20.000	20.000				
9	Công trình công cộng tại các đô thị, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới					4.079.514		1.700.000	98.000	391.000	271.000	146.000	125.000			
10	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	6				1.821.937	140.964	1.268.800	351.622	613.278	541.678	26.000	66.678	172.000	277.000	
11	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị-xã hội	4				272.412		162.700	43.000	53.500	51.800	51.800				
12	Văn hóa	1				55.108	360	49.200	30.300	18.900	18.900	18.900				
13	Xã hội	2				34.923		32.000	3.000	29.000	16.000	6.000	10.000			
14	Phát thanh truyền hình thông tấn	1				57.112		33.500		19.000	15.000	15.000				
15	Thể dục, thể thao	1				170.941		108.000	600	71.950	58.000	8.000	50.000			
16	Môi trường	3				1.508.717	153.060	1.177.700	137.500	279.200	270.000	35.000	15.000		220.000	
	* Cụ thể chi tiết															

STT	Danh mục đầu tư	Số DA, chương trình	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMDT	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 do Tỉnh quản lý và phân bổ	KH 2021	Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2022	Dự kiến KH 2022					Ghi chú
											Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó				
												NSTT (phần vốn Tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW	ODA	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	15
A	Nhiệm vụ quy hoạch					62.372	353	56.000	14.749	30.000	30.000	30.000				
	- Xây dựng nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050		Sở KHĐT	2020-2022	22/QĐ-UBND-HC ngày 10/01/2020; 66/QĐ-UBND-HC ngày 18/01/2021 của UBND Tỉnh	62.372	353	56.000	14.749	30.000	30.000	30.000				
B	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư; thanh toán chi phí tất toán công trình hoàn thành					200.000		200.000	35.530	45.000	40.501	20.249	20.252			
	bao gồm:															
	- Xây dựng không gian khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo tỉnh Đồng Tháp		Sở KHĐT	2022-2025	947/QĐ-UBND-HC ngày 14/7/2021 của UBND Tỉnh (CTĐT)	75.000		67.500			100	100				
	- Hạ tầng quản lý bảo vệ rừng và phát triển hệ sinh thái bền vững Vườn quốc gia Tràm Chim giai đoạn 2021-2025		VQG Tràm Chim	2022-2025	950/QĐ-UBND-HC ngày 14/7/2021 của UBND Tỉnh (CTĐT)	72.917		65.000			500	500				
	- Công trình phát huy giá trị di tích lịch sử cách mạng		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2022-2024	1527/QĐ-UBND-HC ngày 07/10/2021 của UBND Tỉnh	14.719		14.700			500	500				
	- Kè Hồ Cừ, xã Hoà An, thành phố Cao Lãnh (nối dài về phía hạ lưu)		Ban QLDA ĐTXDCT Nông nghiệp và PTNT	2021-2024	944/QĐ-UBND-HC ngày 14/07/2021 của UBND Tỉnh (CTĐT)	287.418		250.000			5.000		5.000			
	- Xử lý sạt lở cấp bách bờ sông Tiền khu vực xã Bình Hàng Trung, huyện Cao Lãnh (giai đoạn 2)		Ban QLDA ĐXDCT Nông nghiệp & PTNT	2022-2025	945/QĐ-UBND-HC ngày 14/7/2021 của UBND Tỉnh (CTĐT)	386.000		347.000			2.000		2.000			
C	Thực hiện dự án	72				21.717.445	489.976	16.395.608	2.239.304	5.220.952	3.087.738	480.990	1.479.748	630.000	497.000	
	Cụ thể:															
I	Quốc phòng	12				373.246		265.198	112.700	102.400	80.300	70.300		10.000		
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022	8				90.930		89.000	43.700	45.300	45.300	45.300				
a	Dự án nhóm C	8				90.930		89.000	43.700	45.300	45.300	45.300				
1	- Đầu tư xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng Bộ CHQS Tỉnh	2	Bộ CHQS Tỉnh	2021-2022		32.613		22.100	9.700	12.400	12.400	12.400				

STT	Danh mục đầu tư	Số DA, chương trình	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMDT	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 do Tỉnh quản lý và phân bổ	KH 2021	Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2022	Dự kiến KH 2022				Ghi chú	
											Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó				
												NSTT (phần vốn Tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW		ODA
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	15
	+ Xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng Bộ CHQS Tỉnh (giai đoạn 1)	1	Bộ CHQS Tỉnh	2021-2022	388/QĐ-UBND.HC ngày 31/3/2021 của UBND Tỉnh	8.166		8.100	3.800	4.300	4.300	4.300				
	+ Xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng Bộ CHQS Tỉnh (giai đoạn 2)	1	Bộ CHQS Tỉnh	2021-2022	389/QĐ-UBND.HC ngày 31/3/2021 của UBND Tỉnh	14.054		14.000	5.900	8.100	8.100	8.100				
2	- Chốt dân quân thường trực trên tuyến biên giới tỉnh Đồng Tháp năm 2020 (công trình bí mật Nhà nước)	1	Bộ CHQS Tỉnh	2021-2023	Số 1321/QĐ-QK ngày 15/6/2021 của Quân khu 9	16.077		14.400	6.000	8.400	8.400	8.400				
3	- Trạm KSBP CKQT Dinh Bà	1	BCH BĐBP Tỉnh	2021-2022	số 1018/QĐ-UBND.HC ngày 26/7/2021 của UBND Tỉnh	14.928		14.900	8.000	6.900	6.900	6.900				
4	- Trạm KSBP Tân Thành B	1	BCH BĐBP Tỉnh	2021-2022	số 826/QĐ-UBND.HC ngày 28/6/2021 của UBND Tỉnh	9.267		9.200	5.000	4.200	4.200	4.200				
5	- Trạm KSBP Bình Phú	1	BCH BĐBP Tỉnh	2021-2022	số 823/QĐ-UBND.HC ngày 28/6/2021 của UBND Tỉnh	9.502		9.500	5.000	4.500	4.500	4.500				
6	- Trạm KSBP Cà Xiêm	1	BCH BĐBP Tỉnh	2021-2022	số 825/QĐ-UBND.HC ngày 28/6/2021 của UBND Tỉnh	9.519		9.500	5.000	4.500	4.500	4.500				
7	- Trạm KSBP Kinh Thông Nhất	1	BCH BĐBP Tỉnh	2021-2022	số 824/QĐ-UBND.HC ngày 28/6/2021 của UBND Tỉnh	9.417		9.400	5.000	4.400	4.400	4.400				
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2022	4				282.316		176.198	69.000	57.100	35.000	25.000		10.000		
<i>a</i>	<i>Dự án nhóm B</i>	2				238.985		137.200	60.000	30.000	20.000	10.000		10.000		
1	- Đầu tư xây dựng công trình Khu kinh tế Quốc phòng Tân Hồng (giai đoạn 2)	1	Đoàn KTQP 959	2021-2024	Số 1659/QĐ-BQP ngày 04/6/2021 của Bộ Quốc phòng	153.990		61.200	30.000	20.000	10.000	10.000				
2	- Kè chống sạt lở và trồng cây bảo vệ đường tuần tra biên giới (giai đoạn 2)	1	Ban QLDA ĐXDCT Nông nghiệp & PTNT	2021-2024	1489/QĐ-UBND-HC ngày 29/09/2021 của UBND Tỉnh	84.995		76.000	30.000	10.000	10.000			10.000		
<i>b</i>	<i>Dự án nhóm C</i>	2				43.331		38.998	9.000	27.100	15.000	15.000				

STT	Danh mục đầu tư	Số DA, chương trình	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMDT	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 do Tỉnh quản lý và phân bổ	KH 2021	Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2022	Dự kiến KH 2022				Ghi chú	
											Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó				
												NSTT (phần vốn Tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW		ODA
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	15
1	- Công trình bảo quản, bảo dưỡng vũ khí, trang bị kỹ thuật Bộ CHQS Tỉnh	1	Bộ CHQS Tỉnh	2021-2023	36/QĐ-BTL ngày 27/02/2021 của Bộ Tư lệnh Quân khu IX	16.534		14.881	6.000	6.000	5.000	5.000				
2	- Cải tạo nâng cấp Doanh trại Ban CHQS huyện, thị, thành phố	1	Bộ CHQS Tỉnh	2021-2023	390/QĐ-UBND.HC ngày 31/3/2021 của UBND Tỉnh	26.797		24.117	3.000	21.100	10.000	10.000				
II	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	3				36.373		34.500	11.000	22.900	18.600	18.600				
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022	2				16.260		16.200	6.000	9.600	9.600	9.600				
a	Dự án nhóm C	2				16.260		16.200	6.000	9.600	9.600	9.600				
1	- Kho vũ khí Công an tỉnh Đồng Tháp	1	Công an Tỉnh	2021-2022	Số 1514/QĐ-UBND.HC ngày 06/10/2021 của UBND Tỉnh	9.600		9.600	3.000	6.600	6.600	6.600				
2	- Nhà làm việc đội Cảnh sát giao thông- huyện Hồng Ngự	1	Công an Tỉnh	2021-2022	865/QĐ-UBND-HC ngày 06/07/2021 của UBND Tỉnh	6.660		6.600	3.000	3.000	3.000	3.000				
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2022	1				20.113		18.300	5.000	13.300	9.000	9.000				
a	Dự án nhóm C	1				20.113		18.300	5.000	13.300	9.000	9.000				
1	- Doanh trại Trung đội Cảnh sát cơ động và đội quản lý sử dụng động vật nghiệp vụ thuộc Phòng Cảnh sát cơ động Công an tỉnh Đồng Tháp	1	Công an Tỉnh	2021-2022	1464/QĐ-UBND-HC ngày 28/09/2021 của UBND Tỉnh	20.113		18.300	5.000	13.300	9.000	9.000				
III	Khoa học, công nghệ	2				45.940		41.700	5.210	32.490	12.490	12.490				
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022	1				4.998		4.700	2.210	2.490	2.490	2.490				
a	Dự án nhóm C	1				4.998		4.700	2.210	2.490	2.490	2.490				
1	- Xưởng sản xuất thực nghiệm và phòng kiểm định hiệu chuẩn	1	Sở KHCN	2021-2022	930/QĐ-UBND-HC ngày 14/7/2021 của UBND Tỉnh	4.998		4.700	2.210	2.490	2.490	2.490				
(2)	Các dự án dự kiến khởi công mới năm 2022	1				40.942		37.000	3.000	30.000	10.000	10.000				
a	Dự án nhóm C	1				40.942		37.000	3.000	30.000	10.000	10.000				

STT	Danh mục đầu tư	Số DA, chương trình	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMDT	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 do Tỉnh quản lý và phân bổ	KH 2021	Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2022	Dự kiến KH 2022				Ghi chú	
											Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó				
												NSTT (phần vốn Tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW		ODA
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	15
1	- Mua sắm thiết bị kiểm định, kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước, giai đoạn 2021 - 2025	1	Sở KHCN	2021-2023	1289/QĐ-UBND-HC ngày 31/08/2021 của UBND tỉnh	40.942		37.000	3.000	30.000	10.000	10.000				
IV	Công nghệ thông tin	7				145.089		133.100	26.200	83.900	47.400	32.400		15.000		
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022	1				5.618		5.600	2.200	3.400	3.400	3.400				
a	Dự án nhóm C	1				5.618		5.600	2.200	3.400	3.400	3.400				
1	- Hệ thống thông tin ngành Thông tin và truyền thông	1	Sở TTTT	2021-2022	Số 1407/QĐ-UBND-HC ngày 15/9/2021 của UBND Tỉnh	5.618		5.600	2.200	3.400	3.400	3.400				
(2)	Các dự án dự kiến chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022	5				83.671		77.500	24.000	54.500	29.000	29.000				
a	Dự án nhóm C	5				83.671		77.500	24.000	54.500	29.000	29.000				
1	- Dự án Công dịch vụ công và điều hành tác nghiệp nội bộ tỉnh Đồng Tháp	1	Sở TTTT	2021-2023	931/QĐ-UBND-HC ngày 14/7/2021 của UBND Tỉnh	20.079		18.000	7.000	11.000	7.000	7.000				
2	- Dự án Triển khai Trung tâm điều hành thông minh (IoC)	1	Sở TTTT	2021-2022	Số 1427/QĐ-UBND-HC ngày 20/9/2021 của UBND Tỉnh	24.119		21.700	5.000	15.500	5.000	5.000				
3	- Xây dựng hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu Gis phục vụ quản lý cơ sở hạ tầng giai đoạn 1, trên địa bàn huyện Cao Lãnh	1	Sở TNMT	2021-2023	Số 997/QĐ-UBND.HC ngày 23/7/2021 của UBND Tỉnh	15.809		14.200	4.000	10.000	7.000	7.000				
4	- Xây dựng hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu Gis phục vụ quản lý cơ sở hạ tầng giai đoạn 1, trên địa bàn huyện Lai Vung	1	Sở TNMT	2021-2023	Số 1019/QĐ-UBND.HC ngày 26/7/2021 của UBND Tỉnh	10.135		10.100	4.000	8.000	5.000	5.000				
5	- Xây dựng hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu Gis phục vụ quản lý cơ sở hạ tầng giai đoạn 1, trên địa bàn huyện Lấp Vò	1	Sở TNMT	2021-2023	Số 1020/QĐ-UBND.HC ngày 26/7/2021 của UBND Tỉnh	13.529		13.500	4.000	10.000	5.000	5.000				
(3)	Các dự án dự kiến khởi công mới năm 2022	1				55.800		50.000		26.000	15.000			15.000		
a	Dự án nhóm B	1				55.800		50.000		26.000	15.000			15.000		

STT	Danh mục đầu tư	Số DA, chương trình	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMDT	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 do Tỉnh quản lý và phân bổ	KH 2021	Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2022	Dự kiến KH 2022				Ghi chú	
											Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó				
												NSTT (phần vốn Tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW		ODA
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	15
1	- Nâng cấp Hệ thống hạ tầng phục vụ Chính quyền số và an toàn thông tin mạng tỉnh Đồng Tháp	1	Sở TTTT	2021-2024		55.800		50.000		26.000	15.000			15.000		
V	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	13				4.173.284	25.592	3.750.910	640.043	1.453.559	580.200		580.200			
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022	6				161.695	25.592	96.210	46.010	52.200	50.200		50.200			
a	Dự án nhóm C	6				161.695	25.592	96.210	46.010	52.200	50.200		50.200			
1	- Hỗ trợ thành phố Hồng Ngự thuộc Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2016-2020	1		2016-2022	233/2019/NQ-HĐND ngày 02/4/2019 của HĐND Tỉnh	14.999	490	13.110	12.610	2.500	500		500			
	- Trường THCS An Lộc	1	UBND TPHN	2018-2021	226/QĐ-UBND ngày 21/8/2017 của UBND thành phố	14.999	490	13.110	12.610	500	500		500			
2	- Hỗ trợ thành phố Sa Đéc thuộc Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2016-2020	1				20.310		10.900		10.900	10.900		10.900			
	- Trường TH Phú Long	1	UBND TPSTĐ	2022-2023		20.310		10.900		10.900	10.900		10.900			
3	- Hỗ trợ huyện Hồng Ngự thực hiện đề án 8 xã biên giới	3				76.184	13.100	39.600	22.400	17.200	17.200		17.200			
	+ Trường TH Thường Lạc 2 (tên cũ: Trường TH Thường Thới Hậu B2)	1	UBND HHN	2019-2022	Số 3753/QĐ-UBND ngày 30/10/2019, số 1870/QĐ-UBND ngày 06/5/2020 của UBND huyện	18.201	6.000	7.300	4.000	3.300	3.300		3.300			
	+ Trường THCS Thường Phước 1	1	UBND HHN	2019-2022	Số 3754/QĐ-UBND ngày 30/10/2019, số 1871/QĐ-UBND ngày 06/5/2020 của UBND huyện	37.016	1.100	22.600	15.200	7.400	7.400		7.400			
	+ Trường THCS Thường Thới Hậu A	1	UBND HHN	2019-2022	Số 3752/QĐ-UBND ngày 30/10/2019, số 1869/QĐ-UBND ngày 06/5/2020 của UBND	20.967	6.000	9.700	3.200	6.500	6.500		6.500			

STT	Danh mục đầu tư	Số DA, chương trình	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMDT	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 do Tỉnh quản lý và phân bổ	KH 2021	Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2022	Dự kiến KH 2022					Ghi chú
											Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó				
												NSTT (phần vốn Tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW	ODA	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	15
4	Hội trường trường THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu	1	Sở GDĐT	2021-2023	1980/QĐ-UBND.HC ngày 30/12/2020 và 643/QĐ-UBND.HC ngày 28/5/2021 của UBND Tỉnh	19.573		17.600	6.000	11.600	11.600		11.600			
5	Nâng cấp, mở rộng trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Đồng Tháp	1	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình DD&CN Tỉnh	2019-2022	934/QĐ-UBND.HC ngày 03/9/2019, 1430/QĐ-UBND.HC ngày 20/9/2021 của UBND Tỉnh	30.629	12.002	15.000	5.000	10.000	10.000		10.000			
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2022	6				321.083		289.200	77.301	178.300	80.000		80.000			
a	Dự án nhóm C	4				142.714		128.700	39.126	87.100	40.000		40.000			
1	Dự án Mua sắm thiết bị mầm non giai đoạn 2021-2025	1	Sở GDĐT	2021-2023	640/QĐ-UBND.HC ngày 27/5/2021 của UBND Tỉnh	33.699		30.300	8.000	22.000	10.000		10.000			
2	Trường Cao đẳng cộng đồng Đồng Tháp (giai đoạn 2)	1	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình DD&CN Tỉnh	2021-2022	Số 574/QĐ-UBND.HC ngày 19/5/2021 của UBND Tỉnh	35.091		32.000	9.126	21.600	10.000		10.000			
3	Mua sắm thiết bị dạy học tin học	1	Sở GDĐT	2021-2023	Số 828/QĐ-UBND.HC ngày 29/6/2021 của UBND Tỉnh	32.420		29.100	7.000	23.000	10.000		10.000			
4	Dự án Mua sắm thiết bị bàn ghế học sinh phổ thông	1	Sở GDĐT	2021-2023	1954/QĐ-UBND.HC ngày 25/12/2020 của UBND Tỉnh	41.504		37.300	15.000	20.500	10.000		10.000			
b	Dự án nhóm B	2				178.369		160.500	38.175	91.200	40.000		40.000			
1	Dự án Trường Trung học phổ thông Kiến Văn	1	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình DD&CN Tỉnh	2021-2022	Số 1555/QĐ-UBND-HC ngày 07/10/2020 của UBND Tỉnh	68.056		61.200	27.100	41.200	20.000		20.000			

STT	Danh mục đầu tư	Số DA, chương trình	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMDT	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 do Tỉnh quản lý và phân bổ	KH 2021	Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2022	Dự kiến KH 2022				Ghi chú	
											Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó				
												NSTT (phần vốn Tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW		ODA
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	15
2	Dự án Trung học phổ thông thành phố Cao Lãnh	1	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình DD&CN Tỉnh	2021-2023	Số 886/QĐ-UBND.HC ngày 07/7/2021 của UBND Tỉnh	110.313		99.300	11.075	50.000	20.000		20.000			
(3)	Các dự án dự kiến khởi công mới năm 2022	1				72.506		66.500		22.000	10.000		10.000			
a	Dự án nhóm B	1				72.506		66.500		22.000	10.000		10.000			
1	- Dự án Mua sắm trang thiết bị dạy học ngoại ngữ	1	Sở GDĐT	2021-2024		72.506		66.500		22.000	10.000		10.000			
(4)	- Chương trình đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2021-2025			2021-2025	385/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND Tỉnh	3.618.000		3.299.000	516.732	1.201.059	440.000		440.000			
(4.1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022	14				136.321		130.234	73.585	52.296	50.100		50.100			
a	Hỗ trợ huyện Hồng Ngự	3				29.057		28.843	14.185	14.500	14.500		14.500			
1	- Trường MG Phú Thuận A	1	UBND HHN	2021-2023	6027/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND huyện	7.416		7.400	4.300	3.000	3.000		3.000			
2	- Trường MG Long Khánh B	1	UBND HHN	2021-2023	6030/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND huyện	10.698		10.500	5.885	4.600	4.600		4.600			
3	- Trường TH Thường Phước 2A	1	UBND HHN	2021-2023	6029/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND huyện	10.943		10.943	4.000	6.900	6.900		6.900			
b	Hỗ trợ thành phố Hồng Ngự	4				49.364		45.159	28.000	16.100	16.100		16.100			
1	- Trường MG Phường An Thạnh (Điểm chính)	1	UBND TPHN	2020-2022	471/QĐ-UBND 17/12/2020 của UBND thành phố	8.568		8.500	6.500	2.000	2.000		2.000			
2	- Trường TH Tân Hội	1	UBND TPHN	2020-2022	467/QĐ-UBND 17/12/2020 của UBND thành phố	25.353		21.216	11.500	9.500	9.500		9.500			
3	- Trường TH An Bình A3	1	UBND TPHN	2020-2022	472/QĐ-UBND 17/12/2020 của UBND thành phố	7.506		7.506	5.000	2.100	2.100		2.100			
4	- Trường TH An Lạc 1	1	UBND TPHN	2020-2022	470/QĐ-UBND 17/12/2020 của UBND thành phố	7.937		7.937	5.000	2.500	2.500		2.500			
c	Hỗ trợ huyện Tháp Mười	1				5.654		4.200	2.000	2.000	2.000		2.000			

STT	Danh mục đầu tư	Số DA, chương trình	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMDT	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 do Tỉnh quản lý và phân bổ	KH 2021	Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2022	Dự kiến KH 2022				Ghi chú	
											Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó				
												NSTT (phần vốn Tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW		ODA
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	15
1	- Trường TH Mỹ Quý 3	1	UBND huyện Tháp Mười	2021-2022	6284/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện	5.654		4.200	2.000	2.000	2.000		2.000			
d	Hỗ trợ huyện Cao Lãnh	1				14.624		14.600	9.000	3.000	3.000		3.000			
1	- Trường TH thị trấn Mỹ Thọ 1 (điểm chính)	1	UBND HCL	2020-2022	510/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 và 850/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND huyện	14.624		14.600	9.000	3.000	3.000		3.000			
e	Hỗ trợ thành phố Cao Lãnh	1				6.809		6.809	5.400	1.000	1.000		1.000			
1	- Trường MN Trúc Xanh (giai đoạn 2)	1	UBND TPCL	2021-2022	2121/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND thành phố	6.809		6.809	5.400	1.000	1.000		1.000			
f	Hỗ trợ huyện Lấp Vò	1				5.059		5.000	2.000	2.000	2.000		2.000			
1	- Trường Mầm non Mỹ An Hưng A	1	UBND H. Lấp Vò	2021-2022	722/QĐ-UBND.HC ngày 24/3/2021 của UBND huyện	5.059		5.000	2.000	2.000	2.000		2.000			
g	Hỗ trợ huyện Châu Thành	3				25.754		25.623	13.000	13.696	11.500		11.500			
1	- Trường MG An Hiệp	1	UBND HCT	2020-2022	1174/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện	6.631		6.500	4.000	3.573	2.500		2.500			
2	- Trường MN An Khánh A (điểm An Bình)	1	UBND HCT	2020-2022	1168/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện	4.165		4.165	3.000	1.165	1.000		1.000			
3	- Trường TH Nha Mân 2 (điểm chính)	1	UBND HCT	2020-2022	1172/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện	14.958		14.958	6.000	8.958	8.000		8.000			
(4.2)	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2022	49				1.079.772		981.202	403.291	558.652	197.700		197.700			
a	Hỗ trợ huyện Tân Hồng	14				281.871		282.569	91.660	192.187	44.500		44.500			
1	- Trường MG Tân Phước	1	UBND HTH	2021-2022	266/QĐ-UBND.ĐTXD ngày 19/12/2020 và 289/QĐ-UBND.ĐTXD ngày 14/9/2021 của UBND huyện	13.067		13.067	6.000	6.000	3.000		3.000			

STT	Danh mục đầu tư	Số DA, chương trình	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMDT	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 do Tỉnh quản lý và phân bổ	KH 2021	Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2022	Dự kiến KH 2022				Ghi chú	
											Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó				
												NSTT (phần vốn Tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW		ODA
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	15
2	- Trường MN Thị trấn Sa Rài	1	UBND HTH	2021-2022	267/QĐ-UBND.ĐTXD ngày 19/12/2020 và 150/QĐ-UBND.ĐTXD ngày 01/7/2021 của UBND huyện	8.512		8.512	3.028	5.000	3.000		3.000			
3	- Trường MG Tân Công Chí	1	UBND HTH	2021-2022	268/QĐ-UBND.ĐTXD ngày 19/12/2020 của UBND huyện	14.856		14.856	4.800	10.056	3.000		3.000			
4	- Trường TH Giồng Găng	1	UBND HTH	2021-2022	269/QĐ-UBND.ĐTXD ngày 19/12/2020 của UBND huyện	19.125		19.903	8.000	11.900	3.000		3.000			
5	- Trường TH Trần Phú	1	UBND HTH	2021-2022	270/QĐ-UBND.ĐTXD ngày 19/12/2020 và 274/QĐ-UBND.ĐTXD ngày 11/9/2021 của UBND huyện	13.099		13.099	6.000	7.000	3.000		3.000			
6	- Trường TH Nguyễn Huệ	1	UBND HTH	2021-2022	271/QĐ-UBND.ĐTXD ngày 19/12/2020 của UBND huyện	19.680		19.680	500	19.180	3.000		3.000			
7	- Trường THCS Nguyễn Quang Diêu	1	UBND HTH	2021-2022	272/QĐ-UBND.ĐTXD ngày 19/12/2020 của UBND huyện	37.179		37.179	15.000	21.000	3.000		3.000			
8	- Trường THCS Tân Phước	1	UBND HTH	2021-2022	273/QĐ-UBND.ĐTXD ngày 19/12/2020 của UBND huyện	29.776		29.776	12.000	17.900	3.000		3.000			
9	- Trường THCS Tân Hộ Cơ	1	UBND HTH	2021-2022	274/QĐ-UBND.ĐTXD ngày 19/12/2020 của UBND huyện	29.723		29.723	12.000	30.783	3.000		3.000			
10	- Trường MG Tân Thành A (điểm chính)	1	UBND HTH	2021-2022	316/QĐ-UBND.ĐTXD ngày 28/12/2020 và 319/QĐ-UBND.ĐTXD ngày 11/9/2021 của UBND huyện	10.329		10.329	5.000	5.000	3.500		3.500			

STT	Danh mục đầu tư	Số DA, chương trình	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư	TMDT	Lũy kế vốn bổ trí từ khởi công đến hết năm 2020	KH đầu tư giai đoạn 2021- 2025 do Tỉnh quản lý và phân bổ	KH 2021	Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2022	Dự kiến KH 2022				Ghi chú	
											Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó				
												NSTT (phần vốn Tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW		ODA
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	15
11	- Trường TH Tân Công Chí 1	1	UBND HTH	2021- 2022	317/QĐ- UBND.ĐTXD ngày 28/12/2020 và 331/QĐ- UBND.ĐTXD ngày	9.017		9.017	4.500	5.000	3.500		3.500			
12	- Trường TH Bình Phú 2	1	UBND HTH	2021- 2022	318/QĐ- UBND.ĐTXD ngày 28/12/2020 và 331/QĐ- UBND.ĐTXD ngày	11.882		11.882	5.000	6.800	3.500		3.500			
13	- Trường TH Tân Thành B2	1	UBND HTH	2021- 2022	319/QĐ- UBND.ĐTXD ngày 28/12/2020 của UBND huyện	29.680		29.600	5.000	24.600	3.500		3.500			
14	- Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	1	UBND HTH	2021- 2022	320/QĐ- UBND.ĐTXD ngày 28/12/2020 của UBND huyện	35.946		35.946	4.832	21.968	3.500		3.500			
	<b>c Hỗ trợ thành phố Hồng Ngự</b>	<b>1</b>				<b>17.131</b>		<b>17.131</b>	<b>9.000</b>	<b>8.000</b>	<b>5.000</b>		<b>5.000</b>			
1	- Trường MN Thị xã Hồng Ngự	1	UBND TPHN	2017- 2022	468/QĐ-UBND 17/12/2020 của UBND thành phố	17.131		17.131	9.000	8.000	5.000		5.000			
	<b>d Hỗ trợ huyện Tam Nông</b>	<b>4</b>				<b>87.040</b>		<b>73.928</b>	<b>37.800</b>	<b>36.128</b>	<b>22.700</b>		<b>22.700</b>			
1	- Trường TH Tràm Chim 2 (điểm chính)	1	UBND HTN	2020- 2022	1780/QĐ-UBND-HC ngày 18/12/2020 của UBND huyện	13.844		11.807	7.300	4.507	3.500		3.500			
2	- Trường TH Phú Ninh B (điểm chính)	1	UBND HTN	2020- 2022	1889/QĐ-UBND-HC ngày 24/12/2020 của UBND huyện	24.017		18.752	9.500	9.252	4.000		4.000			
3	- Trường TH Phú Hiệp A	1	UBND HTN	2020- 2022	1891/QĐ-UBND-HC ngày 24/12/2020 của UBND huyện	26.352		21.558	10.500	11.058	8.000		8.000			
4	- Trường THCS An Hòa	1	UBND HTN	2020- 2022	1930/QĐ-UBND-HC ngày 18/12/2020 của UBND huyện	22.827		21.811	10.500	11.311	7.200		7.200			
	<b>e Hỗ trợ huyện Thanh Bình</b>	<b>4</b>				<b>146.980</b>		<b>106.069</b>	<b>51.000</b>	<b>55.069</b>	<b>24.000</b>		<b>24.000</b>			
1	- Trường THCS Tân Thạnh	1	UBND HTB	2021 2023	380/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND huyện	35.544		24.172	11.000	13.172	6.000		6.000			
2	- Trường THCS An Phong	1	UBND HTB	2021 2023	379/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND huyện	37.654		24.172	13.000	11.172	5.000		5.000			

STT	Danh mục đầu tư	Số DA, chương trình	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMDT	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 do Tỉnh quản lý và phân bổ	KH 2021	Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2022	Dự kiến KH 2022					Ghi chú
											Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó				
												NSTT (phần vốn Tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW	ODA	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	15
3	- Trường TH Tân Mỹ 1	1	UBND HTB	2021-2023	381/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND huyện	31.807		26.997	12.000	14.997	6.000		6.000			
4	- Trường TH Tân Quới 2	1	UBND HTB	2021-2023	382/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND huyện	41.975		30.728	15.000	15.728	7.000		7.000			
f	Hỗ trợ huyện Tháp Mười	8				133.257		121.206	42.000	61.401	24.500		24.500			
1	- Trường Mầm non Đốc Bình Kiều 2	1	UBND HTM	2021 - 2023	5350/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của UBND huyện	11.060		11.060	8.000	3.000	2.500		2.500			
2	- Trường Tiểu học Phú Điền 1	1	UBND HTM	2021 - 2023	5349/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của UBND huyện	29.388		27.000	4.500	14.855	4.000		4.000			
3	- Trường TH - THCS Thanh Mỹ (phần TH)	1	UBND HTM	2021 - 2023	5348/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của UBND huyện	21.569		19.646	9.000	10.646	4.000		4.000			
4	- Trường TH Mỹ An A	1	UBND huyện Tháp Mười	2021-2022	6283/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện	19.681		14.100	7.000	7.100	4.000		4.000			
5	- Trường TH Mỹ An 1 (điểm chính)	1	UBND huyện Tháp Mười	2021-2022	6286/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện	13.670		13.600	5.500	8.100	4.000		4.000			
6	Trường MN Thanh Mỹ 2	1	HTM	2021-2023	6338/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện	9.879		9.800	1.500	7.000	1.500		1.500			
7	Trường MN Mỹ Quý 2	1	HTM	2021-2023	6339/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện	8.461		8.400	1.500	4.400	1.500		1.500			
8	- Trường TH Mỹ Quý 1	1	HTM	2021-2023	6341/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện	19.549		17.600	5.000	6.300	3.000		3.000			
g	Hỗ trợ huyện Cao Lãnh	5				124.721		109.958	58.151	47.707	19.500		19.500			
1	- Trường MN Gáo Giồng	1	UBND HCL	2020-2022	845/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND huyện	33.427		28.000	15.000	13.000	4.000		4.000			
2	- Trường Tiểu học Ba Sao 2	1	UBND HCL	2020-2022	528/QĐ-UBND ngày 31/8/2020 của UBND huyện	21.912		21.119	15.500	5.619	4.500		4.500			
3	- Trường Tiểu học Phương Thỉnh 1	1	UBND HCL	2020-2022	846/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND huyện	27.881		22.639	9.451	13.188	5.000		5.000			

STT	Danh mục đầu tư	Số DA, chương trình	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMDT	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 do Tỉnh quản lý và phân bổ	KH 2021	Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2022	Dự kiến KH 2022				Ghi chú	
											Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó				
												NSTT (phần vốn Tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW		ODA
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	15
4	- Trường TH Nhị Mỹ 1 (điểm chính)	1	UBND HCL	2020-2022	758/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 và 830/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND huyện	24.985		21.700	12.000	9.700	4.000		4.000			
5	- Trường TH Phong Mỹ 4	1	UBND HCL	2021-2022	847/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 và 1119/QĐ-UBND ngày 12/10/2021 của UBND huyện	16.516		16.500	6.200	6.200	2.000		2.000			
<b>h</b>	<b>Hỗ trợ thành phố Cao Lãnh</b>	<b>5</b>				<b>89.963</b>		<b>84.542</b>	<b>43.080</b>	<b>42.961</b>	<b>19.000</b>		<b>19.000</b>			
1	- Trường TH Nguyễn Trung Trực (giai đoạn 2)	1	UBND TPCL	2021-2022	2122/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND thành phố	14.042		12.931	7.020	5.911	4.000		4.000			
2	- Trường TH Trần Phú (giai đoạn 2)	1	UBND TPCL	2021-2022	2123/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND thành phố	10.904		10.900	6.750	5.709	4.000		4.000			
3	- Trường MN Mỹ Phú 2	1	UBND TPCL	2021-2022	2127/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND thành phố	14.269		13.939	7.470	6.469	4.000		4.000			
4	- Trường TH Phan Đăng Lưu (giai đoạn 2)	1	UBND TPCL	2021-2022	2125/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND thành phố	30.990		27.072	11.200	15.872	4.000		4.000			
5	- Trường TH Bùi Thị Xuân (giai đoạn 2)	1	UBND TPCL	2021-2022	2126/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND thành phố	19.758		19.700	10.640	9.000	3.000		3.000			
<b>i</b>	<b>Hỗ trợ huyện Lai Vung</b>	<b>7</b>				<b>174.626</b>		<b>161.616</b>	<b>60.000</b>	<b>101.616</b>	<b>29.000</b>		<b>29.000</b>			
1	- Trường MN Long Thắng 2	1	UBND H. L Vung	2021-2023	575/QĐ-UBND-XDCB ngày 28/12/2020 của UBND huyện	27.680		26.101	9.000	17.101	5.000		5.000			
2	- Trường MN Long Hậu 2	1	UBND H. L Vung	2021-2023	578/QĐ-UBND-XDCB ngày 28/12/2020 của UBND huyện	24.306		20.116	8.000	12.116	3.000		3.000			
3	- Trường TH Long Hậu 2	1	UBND H. Lai Vung	2021-2023	576/QĐ-UBND-XDCB ngày 28/12/2020 của UBND huyện	21.440		21.440	8.000	13.440	3.000		3.000			
4	- Trường TH Long Thắng 2	1	UBND H. Lai Vung	2021-2022	574/QĐ-UBND-XDCB ngày 28/12/2020 của UBND huyện	28.906		26.576	9.000	17.576	5.000		5.000			

STT	Danh mục đầu tư	Số DA, chương trình	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMDT	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 do Tỉnh quản lý và phân bổ	KH 2021	Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2022	Dự kiến KH 2022				Ghi chú	
											Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó				
												NSTT (phần vốn Tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW		ODA
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	15
5	- Trường TH Vĩnh Thới 3	1	UBND H. Lai Vung	2021-2023	577/QĐ-UBND-XDCB ngày 28/12/2020 của UBND huyện	20.072		15.809	8.000	7.809	3.000		3.000			
6	- Trường TH Tân Hòa 1	1	UBND H. Lai Vung	2021-2023	573/QĐ-UBND-XDCB ngày 28/12/2020 của UBND huyện	27.360		26.712	9.000	17.712	5.000		5.000			
7	- Trường THCS Tân phước	1	UBND H. Lai Vung	2021-2023	579/QĐ-UBND-XDCB ngày 28/12/2020 của UBND huyện	24.862		24.862	9.000	15.862	5.000		5.000			
i	Hỗ trợ huyện Châu Thành	1				24.183		24.183	10.600	13.583	9.500		9.500			
1	- Trường MG Hòa Tân	1	UBND HCT	2020-2022	1175/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện	24.183		24.183	10.600	13.583	9.500		9.500			
(4.3)	Các dự án dự kiến khởi công năm 2022	57				1.317.970		1.284.822	2.900	505.330	192.200		192.200			
a	Sở Giáo dục và Đào tạo	4				112.751		101.200		26.000	17.800		17.800			
1	- Trường THPT Hồng Ngự 3	1	Sở GD&ĐT	2022-2024		53.282		47.900		10.000	5.800		5.800			
2	- Trường THCS-THPT Giồng Thị Đam	1	Sở GD&ĐT	2022-2024		23.261		20.900		6.000	4.000		4.000			
3	- Trường THPT Lai Vung 3	1	Sở GD&ĐT	2022-2024		18.770		16.800		5.000	4.000		4.000			
4	- Trường THCS-THPT Hòa Bình	1	Sở GD&ĐT	2022-2024		17.438		15.600		5.000	4.000		4.000			
b	Hỗ trợ huyện Tháp Mười	6				156.123		152.600	2.900	74.850	10.400		10.400			
1	Trường MN Độc Bình Kiều 1	1	HTM	2021-2023	4883/QĐ-UBND ngày 02/12/2020 của UBND huyện	24.255		21.800	500	10.650	1.500		1.500			
2	Trường MN Mỹ Hòa	1	HTM	2021-2023	4884/QĐ-UBND ngày 02/12/2020 của UBND huyện	37.000		37.000	500	18.250	3.100		3.100			
3	Trường MN Mỹ Quý 1	1	HTM	2021-2023	4886/QĐ-UBND ngày 02/12/2020 của UBND huyện	27.883		27.800	200	13.800	1.500		1.500			
4	- Trường TH Tân Kiều 3	1	HTM	2021-2023	4891/QĐ-UBND ngày 02/12/2020 của UBND huyện	16.098		16.000	600	7.700	1.500		1.500			
5	- Trường THCS TT Mỹ An	1	HTM	2021-2023	4893/QĐ-UBND ngày 02/12/2020 của UBND huyện	30.213		30.000	300	14.850	1.400		1.400			

STT	Danh mục đầu tư	Số DA, chương trình	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMDT	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 do Tỉnh quản lý và phân bổ	KH 2021	Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2022	Dự kiến KH 2022				Ghi chú	
											Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó				
												NSTT (phần vốn Tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW		ODA
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	15
6	- Trường THCS Tân Kiều	1	HTM	2021-2023	4894/QĐ-UBND ngày 02/12/2020 của UBND huyện	20.674		20.000	800	9.600	1.400		1.400			
c	Hỗ trợ thành phố Hồng Ngự	3				119.484		119.484		30.000	16.400		16.400			
	Trường THCS An Lạc	1	UBND TPHN	2022-2023		33.447		33.447		15.000	6.500		6.500			
	Trường MG An Lạc	1	UBND TPHN	2022-2023		28.037		28.037		10.000	4.900		4.900			
	Trường TH An Thạnh 1	1	UBND TPHN	2022-2023		58.000		58.000		5.000	5.000		5.000			
d	Hỗ trợ huyện Thanh Bình	6				139.238		139.238		52.500	16.400		16.400			
	Trường Tiểu học Tân Mỹ 2 (Điểm chính)	1	UBND HTB	2022-2023	Số 224/QĐ-UBND.HC ngày 21/6/2021 của UBND huyện	27.664		27.664		10.000	4.000		4.000			
	Trường Mẫu giáo Phú Lợi (Điểm chính)	1	UBND HTB	2022-2023	Số 200/QĐ-UBND.HC ngày 17/6/2021 của UBND huyện	24.856		24.856		9.000	2.400		2.400			
	Trường THCS Phú Lợi	1	UBND HTB	2022-2023	Số 198/QĐ-UBND.HC ngày 17/6/2021 của UBND huyện	28.663		28.663		10.000	2.400		2.400			
	Trường Mẫu giáo Tân Mỹ (Điểm chính)	1	UBND HTB	2022-2023	Số 347/QĐ-UBND.HC ngày 19/7/2021 của UBND huyện	24.310		24.310		8.000	2.400		2.400			
	Trường Tiểu học Bình Tấn 2 (Điểm chính)	1	UBND HTB	2022-2023	Số 222/QĐ-UBND.HC ngày 21/6/2021 của UBND huyện	11.433		11.433		8.000	2.400		2.400			
	Trường Tiểu học Thị trấn 2 (Điểm chính)	1	UBND HTB	2022-2023	Số 139/QĐ-UBND.HC ngày 20/4/2021 của UBND huyện	22.312		22.312		7.500	2.800		2.800			
e	Hỗ trợ huyện Tân Hồng	3				22.360		20.100		20.100	16.400		16.400			

STT	Danh mục đầu tư	Số DA, chương trình	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMDT	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 do Tỉnh quản lý và phân bổ	KH 2021	Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2022	Dự kiến KH 2022					Ghi chú
											Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó				
												NSTT (phần vốn Tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW	ODA	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	15
1	1 - Trường MN Đình Bà (điểm phụ Cùm dân cư mới)	1	UBND HTH	2022-2023		8.000		7.200		7.200	6.500		6.500			
2	2 - Trường MN Tân Thành A (điểm phụ Chiến Thắng)	1	UBND HTH	2022-2023		6.100		5.500		5.500	4.900		4.900			
3	3 - Trường MN 1/6	1	UBND HTH	2022-2023		8.260		7.400		7.400	5.000		5.000			
f	Hỗ trợ huyện Lai Vung	4				80.616		80.500		30.000	16.400		16.400			
1	Trường Tiểu học Tân Thành 3	1	UBND H. L Vung	2022-2023	Số 218/QĐ-UBND-XDCB ngày 01/9/2020	30.769		30.700		10.000	5.300		5.300			
2	Trường Tiểu học Phong Hòa 2 (điểm chính)	1	UBND H. L Vung	2022-2023	Số 222/QĐ-UBND-XDCB ngày 01/9/2020	8.137		8.100		5.000	3.700		3.700			
3	Trường Tiểu học Phong Hòa 2 (điểm Tân Quới)	1	UBND H. L Vung	2022-2023	Số 226/QĐ-UBND-XDCB ngày 04/9/2020	9.207		9.200		5.000	3.700		3.700			
4	Trường THCS Long Hậu	1	UBND H. L Vung	2022-2024	Số 214/QĐ-UBND-XDCB ngày 01/9/2020	32.503		32.500		10.000	3.700		3.700			
g	Hỗ trợ huyện Cao Lãnh	6				159.156		144.100		67.000	16.400		16.400			
1	Trường THCS Phương Trà	1	HCL	2021-2023	570/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của UBND huyện	29.756		26.800		15.000	4.000		4.000			
2	Trường Tiểu học Gáo Giồng	1	HCL	2021-2023	Số 561/QĐ-UBND ngày 15/9/2020 của UBND Huyện (CTĐT)	20.000		18.000		10.000	2.400		2.400			
3	Trường Mầm non Bình Thạnh B	1	HCL	2022-2023		46.000		41.000		18.000	2.400		2.400			
4	Trường Tiểu học Bình Thạnh 3	1	HCL	2022-2023		30.000		27.000		10.000	2.400		2.400			
5	Trường Tiểu học Bình Thạnh 2	1	HCL	2022-2023		21.000		18.900		8.000	2.400		2.400			
6	Trường Tiểu học Tân Hội Trung	1	HCL	2022-2023		12.400		12.400		6.000	2.800		2.800			
h	Hỗ trợ huyện Châu Thành	5				84.004		83.800		47.500	16.400		16.400			
1	Trường mẫu giáo An Nhơn (Điểm Chính)	1	HCT	2021-2023	số 469/QĐ-UBND ngày 10/6/2021	13.188		13.100		9.000	4.500		4.500			
2	Trường Tiểu học Cái Tàu Hạ 2	1	HCT	2021-2023	số 443/QĐ-UBND ngày 04/6/2021	13.415		13.400		9.000	2.900		2.900			

STT	Danh mục đầu tư	Số DA, chương trình	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMDT	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 do Tỉnh quản lý và phân bổ	KH 2021	Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2022	Dự kiến KH 2022					Ghi chú
											Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó				
												NSTT (phần vốn Tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW	ODA	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	15
3	Trường Tiểu học Phú Long (Điểm Phú Hòa)	1	HCT	2021-2023	số 251/QĐ-UBND ngày 31/3/2021	5.509		5.500		5.500	2.900		2.900			
4	Trường mẫu giáo Tân Phú (Điểm chính)	1	HCT	2021-2023	số 229/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	14.955		14.900		9.000	2.900		2.900			
5	Trường Tiểu học Hòa Tân 1	1	HCT	2021-2023		36.938		36.900		15.000	3.200		3.200			
i	Hỗ trợ huyện Hồng Ngự	5				108.742		108.500		22.000	16.400		16.400			
1	Trường MG Thường Thới Tiền	1	HHN	2021-2023	4478/QĐ-UBND ngày 22/7/2021	7.770		7.700		4.000	2.900		2.900			
2	Trường TH Phú Thuận B3	1	HHN	2021-2023	5299/QĐ-UBND ngày 9/12/2020	11.000		11.000		4.000	2.900		2.900			
3	Trường TH Thường Thới Hậu A	1	HHN	2021-2023	5306/QĐ-UBND ngày 9/12/2020	37.583		37.500		2.000	2.900		2.900			
4	Trường THCS Long Thuận	1	HHN	2021-2023	4479/QĐ-UBND ngày 22/7/2021	34.902		34.900		7.000	4.500		4.500			
5	Trường THCS Long Khánh A	1	HHN	2021-2023	5307/QĐ-UBND ngày 9/12/2020	17.487		17.400		5.000	3.200		3.200			
j	Hỗ trợ huyện Lấp Vò	5				115.000		115.000		55.000	16.400		16.400			
1	Trường TH Tân Khánh Trung 3	1	HL Vò	2021-2023		20.000		20.000		10.000	4.500		4.500			
2	Trường Mầm non thị trấn Lấp Vò	1	HL Vò	2021-2023		28.000		28.000		15.000	2.900		2.900			
3	Trường TH Mỹ An Hưng A	1	HL Vò	2021-2023		19.000		19.000		10.000	2.900		2.900			
4	Trường TH Định An	1	HL Vò	2021-2023		26.000		26.000		10.000	2.900		2.900			
5	Trường THCS Định An	1	HL Vò	2021-2023		22.000		22.000		10.000	3.200		3.200			
k	Hỗ trợ huyện Tam Nông	6				151.696		151.500		37.850	16.400		16.400			
1	Trường Mầm non Trầm Chim	1	HTN	2021-2023	73/NQ-HĐND ngày 12/12/2020	52.886		52.800		16.000	4.000		4.000			
2	Trường Tiểu học Phú Cường B (điểm chính)	1	HTN	2021-2023	1769/QĐ-UBND-HC ngày 18/12/2020	14.937		14.900		4.350	2.400		2.400			
3	Trường Tiểu học -THCS Phú Thành B	1	HTN	2021-2023	1770/QĐ-UBND-HC ngày 18/12/2020	14.862		14.800		3.000	2.400		2.400			
4	Trường Trung học cơ sở Phú Hiệp	1	HTN	2021-2023	1772/QĐ-UBND-HC ngày 18/12/2021	20.207		20.200		6.000	2.400		2.400			
5	Trường Tiểu học Phú Hiệp B (Điểm Chính)	1	HTN	2021-2023	1802/QĐ-UBND-HC ngày 18/12/2022	19.804		19.800		5.500	2.400		2.400			
6	Trường Mầm non Hoa Sen	1	HTN	2021-2023	1771/QĐ-UBND ngày 18/12/2020	29.000		29.000		3.000	2.800		2.800			
l	Hỗ trợ thành phố Cao Lãnh	4				68.800		68.800		42.530	16.400		16.400			

STT	Danh mục đầu tư	Số DA, chương trình	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMDT	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 do Tỉnh quản lý và phân bổ	KH 2021	Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2022	Dự kiến KH 2022					Ghi chú
											Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó				
												NSTT (phần vốn Tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW	ODA	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	15
1	Trường mầm non Hương Sen	1	TPCL	2022-2023		14.900		14.900		4.800	3.700		3.700			
2	Trường TH Mỹ Ngãi (giai đoạn 2)	1	TPCL	2022-2023		14.000		14.000		9.800	3.700		3.700			
3	Trường TH Lê Quý Đôn (giai đoạn 2)	1	TPCL	2022-2023		14.900		14.900		10.430	3.700		3.700			
4	Trường THCS Thống Linh (giai đoạn 2)	1	TPCL	2022-2023		25.000		25.000		17.500	5.300		5.300			
(4)	Hỗ trợ mục tiêu cho cấp huyện xây dựng Trung tâm Văn hoá-Học tập cộng đồng cấp xã		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch làm đầu mối	2021-2025	316/KH-UBND ngày 29/10/2021 của UBND Tỉnh	143.650	8.000	61.000	25.000	6.000	6.000		6.000			
(4.1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022					12.517		6.000		6.000	6.000		6.000			
1	* Hỗ trợ huyện Thanh Bình	2				12.517		6.000		6.000	6.000		6.000			
	- Trung tâm Văn hóa - HTCD xã Phú Lợi	1	UBND huyện Thanh Bình	2020-2022	378/QĐ-UBND-HC ngày 29/12/2020 của UBND huyện	5.235		3.000		3.000	3.000		3.000			
	- Trung tâm Văn hóa - HTCD xã Tân Mỹ	1	UBND huyện Thanh Bình	2021-2022	534/QĐ-UBND-HC ngày 11/11/2021 của UBND huyện	7.282		3.000		3.000	3.000		3.000			
VI	Y tế, dân số và gia đình	5				271.210		244.700	4.700	72.200	49.200		49.200			
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022	2				9.033		8.900	4.700	4.200	4.200		4.200			
a	Dự án nhóm C	2				9.033		8.900	4.700	4.200	4.200		4.200			
1	- Trạm kiểm dịch Y tế Thường Phước	1	Ban QLDA ĐTXDCT DD&CN Tỉnh	2021-2022	367/QĐ-UBND.HC ngày 29/3/2021 của UBND Tỉnh	4.462		4.400	2.200	2.200	2.200		2.200			
2	- Trạm kiểm dịch Y tế Dinh Bà	1	Ban QLDA ĐTXDCT DD&CN Tỉnh	2021-2022	336/QĐ-UBND-HC ngày 22/3/2021 của UBND Tỉnh	4.571		4.500	2.500	2.000	2.000		2.000			
(2)	Các dự án dự kiến khởi công mới năm 2022	3				262.177		235.800		68.000	45.000		45.000			
a	Dự án nhóm B	3				262.177		235.800		68.000	45.000		45.000			
1	- Nâng cấp, mở rộng hệ thống cơ sở vật chất và trang thiết bị Bệnh viện đa khoa khu vực Hồng Ngự	1	Ban QLDA ĐTXDCT DD&CN Tỉnh	2021-2024	75/NQ-HĐND ngày 17/8/2021 của HĐND Tỉnh (CTĐT)	59.407		53.400		10.000	10.000		10.000			

STT	Danh mục đầu tư	Số DA, chương trình	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMDT	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 do Tỉnh quản lý và phân bổ	KH 2021	Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2022	Dự kiến KH 2022				Ghi chú	
											Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó				
												NSTT (phần vốn Tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW		ODA
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	15
2	- Nâng cấp Mở rộng Bệnh viện Phổi	1	Ban QLDA ĐTXDCT DD&CN Tỉnh	2021-2025	76/NQ-HĐND ngày 17/8/2021 của HĐND Tỉnh (CTĐT)	138.698		124.800		30.000	15.000		15.000			
3	- Trang bị bổ sung mới thiết bị chuyên môn cho 08 Trung tâm y tế có giường bệnh của tỉnh Đồng Tháp	1	Sở Y tế	2021-2023	77/NQ-HĐND ngày 17/8/2021 của HĐND Tỉnh (CTĐT)	64.072		57.600		28.000	20.000		20.000			
VII	Giao thông	11				8.319.995	170.000	7.055.600	775.429	1.837.675	1.037.170	20.500	583.670	433.000		
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022	5				631.142	170.000	395.600	187.000	197.758	189.000		189.000			
a	Dự án nhóm B	2				443.255	120.000	279.000	117.000	151.091	145.000		145.000			
1	- Nâng cấp đường ĐT841 và xây dựng mới cầu Sở Thượng 2	1	Ban QLDA ĐXDCT Giao thông; UBND HHN; UBND TPHN	2019-2022	1673/QĐ-UBND.HC ngày 30/12/2019 của UBND Tỉnh	328.156	120.000	175.000	76.300	89.070	89.000		89.000			
2	- Mở rộng đường ĐT 849 đoạn từ ĐT 848 đến Quốc lộ 80	1	Ban QLDA ĐXDCT Giao thông; UBND HLVô	2021 - 2023	Số 1841/QĐ-UBND-HC ngày 04/12/2020 của UBND Tỉnh	115.099		104.000	40.700	62.021	56.000		56.000			
b	Dự án nhóm C	3				187.887	50.000	116.600	70.000	46.667	44.000		44.000			
1	- Nâng cấp đường ĐT848 đoạn từ nút giao ĐT849 đến cầu Cái Tàu Thượng	1	Ban QLDA ĐXDCT Giao thông; TTPTQD-Sở TNMT	2019-2022	1676/QĐ-UBND.HC ngày 30/12/2019 của UBND Tỉnh	78.896	25.000	53.500	27.000	26.500	26.000		26.000			
2	- Mở rộng đường ĐT846 đoạn Mỹ An - Bằng Lăng	1	Ban QLDA ĐXDCT Giao thông; UBND HTM	2020 - 2022	1674/QĐ-UBND-HC ngày 30/12/2019	78.848	25.000	36.000	32.000	2.000	2.000		2.000			
3	- Xây dựng cầu Tân Thành B tuyến ĐT843	1	Ban QLDA ĐXDCT Giao thông; UBND HTH	2021 - 2022	Số 1892/QĐ-UBND-HC ngày 16/12/2020 của UBND Tỉnh	30.143		27.100	11.000	18.167	16.000		16.000			
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2022	4				3.578.433		3.192.000	385.479	852.147	458.000		108.000	350.000		
a	Dự án nhóm A	1				2.180.000		1.962.000	158.490	250.000	250.000		100.000	150.000		

STT	Danh mục đầu tư	Số DA, chương trình	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMDT	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 do Tỉnh quản lý và phân bổ	KH 2021	Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2022	Dự kiến KH 2022				Ghi chú	
											Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó				
												NSTT (phần vốn Tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW		ODA
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	15
1	- Xây dựng tuyến ĐT.857 (đoạn QL30- ĐT.845)	1	Sở GTVT; TTPTQĐ-Sở TNMT	2021-2025	969/QĐ-UBND-HC ngày 19/07/2021; 1338/QĐ-UBND-HC ngày 07/09/2021 của UBND Tỉnh	2.180.000		1.962.000	158.490	250.000	250.000		100.000	150.000		
b	Dự án nhóm B	3				1.398.433		1.230.000	226.989	602.147	208.000		8.000	200.000		
1	- Đường ĐT.845 đoạn Trường Xuân - Tân Phước	1	Ban QLDA ĐXDCT Giao thông; UBND các huyện: TH, TN, TM	2021 - 2024	Số 647/QĐ-UBND-HC ngày 28/5/2021; 1555/QĐ-UBND-HC ngày 14/10/2021 của UBND Tỉnh	991.810		893.000	212.779	266.422	100.000			100.000		
2	- Nâng cấp hệ cầu trên đường ĐT.844 (đoạn Tràm Chim - Trường Xuân)	1	Ban QLDA ĐXDCT Giao thông; UBND HTM; UBND HTN	2021-2024	Số 646/QĐ-UBND-HC ngày 28/5/2021; 948/QĐ-UBND-HC ngày 14/7/2021 của UBND Tỉnh	341.456		307.000	4.210	317.725	100.000			100.000		
3	- Đường T3. Hạ tầng thủy sản (đoạn từ tỉnh lộ ĐT848 đến sông Tiền) (hỗ trợ có mục tiêu)	1	UBND TPSTĐ	2021-2023	Số 412/QĐ-UBND-XDCB ngày 30/12/2020 của UBND TPSTĐ	65.167		30.000	10.000	18.000	8.000		8.000			
(3)	Các dự án dự kiến khởi công mới năm 2022	2				3.102.253		2.793.000		483.000	188.500	20.500	85.000	83.000		
a	Dự án nhóm A	1				2.936.000		2.643.000		400.000	105.500	20.500	85.000			
1	- Hạ tầng giao thông khu vực Nam sông Tiền, tỉnh Đồng Tháp	1	Sở GTVT	2021-2025		2.936.000		2.643.000		400.000	105.500	20.500	85.000			
b	Dự án nhóm B	1				166.253		150.000		83.000	83.000			83.000		
1	- Nâng cấp mở rộng tuyến ĐT.855 đoạn TT Tràm Chim - Hòa Bình	1	Ban QLDA ĐXDCT Giao thông	2021-2024		166.253		150.000		83.000	83.000			83.000		
(4)	Hỗ trợ mục tiêu cho cấp huyện (đầu tư hạ tầng giao thông nông thôn góp phần hoàn thành tiêu chí nông thôn mới)		UBND các huyện	2021-2025	443/UBND-ĐTXD ngày 25/12/2020 của UBND Tỉnh	1.008.167		675.000	202.950	304.770	201.670		201.670			
(4.1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022	3				87.297	20.000	56.200	36.200	13.500	13.500		13.500			
1	* Hỗ trợ huyện Cao Lãnh	3				87.297	20.000	56.200	36.200	13.500	13.500		13.500			

STT	Danh mục đầu tư	Số DA, chương trình	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMDT	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 do Tỉnh quản lý và phân bổ	KH 2021	Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2022	Dự kiến KH 2022				Ghi chú	
											Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó				
												NSTT (phần vốn Tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW		ODA
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	15
	- Hệ thống cầu đường bờ Đông kênh Cái Bèo	1	UBND HCL	2021-2022	848/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND Huyện	7.776		7.700	5.000	2.700	2.700		2.700			
	- Hệ thống cầu đường Bờ bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp	1	UBND HCL	2021-2023	849/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND Huyện	20.690		17.000	10.000	7.000	7.000		7.000			
	- Đường bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp	1	UBND HCL	2020-2022	516/QĐ-UBND ngày 26/8/2020 của UBND huyện	58.831	20.000	31.500	21.200	3.800	3.800		3.800			
(4.2)	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2022	18				654.070		422.420	166.750	208.270	140.170		140.170			
1	* Hỗ trợ huyện Lấp Vò	3				134.930		90.000	17.000	58.000	33.000		33.000			
	- Đường ĐH.64	1	UBND HLVo	2021-2023	724/QĐ-UBND.HC ngày 24/3/2021 của UBND Huyện	48.614		10.000	7.000	3.000	3.000		3.000			
	- Đường ĐH.67B	1	UBND HLVo	2021-2022	725/QĐ-UBND.HC ngày 24/3/2021 của UBND Huyện	10.248		10.000	5.000	5.000	5.000		5.000			
	- Đường ĐH.65	1	UBND HLVo	2021-2023	723/QĐ-UBND.HC ngày 24/3/2021 của UBND Huyện	76.068		70.000	5.000	50.000	25.000		25.000			
2	* Hỗ trợ huyện Lai Vung	2				163.830		90.000	37.000	53.000	27.000		27.000			
	- Đường huyện lộ Phan Văn Bảy	1	UBND HLvung	2021-2024	76/QĐ-UBND-XDCB ngày 26/3/2021 của UBND Huyện	82.715		44.000	20.000	24.000	12.000		12.000			
	- Đường huyện lộ số 5	1	UBND HLvung	2021-2024	77/QĐ-UBND-XDCB ngày 26/3/2021 của UBND Huyện	81.115		46.000	17.000	29.000	15.000		15.000			
3	* Hỗ trợ huyện Thanh Bình	2				29.909		26.420	18.750	7.670	7.670		7.670			
	- Đường Kháng Chiến, bờ nam	1	UBND HTB	2021-2022	375/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND Huyện	14.958		13.670	11.150	2.520	2.520		2.520			
	- Đường Tân Thạnh - Phú Lợi	1	UBND HTB	2021-2022	374/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND Huyện	14.951		12.750	7.600	5.150	5.150		5.150			
4	* Hỗ trợ huyện Tam Nông	3				42.825		31.000	18.000	11.000	11.000		11.000			

STT	Danh mục đầu tư	Số DA, chương trình	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMDT	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 do Tỉnh quản lý và phân bổ	KH 2021	Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2022	Dự kiến KH 2022				Ghi chú	
											Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó				
												NSTT (phần vốn Tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW		ODA
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	15
	- Cầu qua kênh Mười Tái	1	UBND HTN	2021-2022	514/QĐ-UBND-HC ngày 22/3/2021 của UBND Huyện	7.043		7.000	3.000	3.000	3.000		3.000			
	- Đường bờ Tây kênh Phú Đức	1	UBND HTN	2021-2022	1923/QĐ-UBND-HC ngày 28/12/2020	24.700		14.000	10.000	4.000	4.000		4.000			
	- Cầu qua kênh An Bình	1	UBND HTN	2021-2022	1894/QĐ-UBND-HC ngày 24/12/2020; 1921/QĐ-UBND-HC ngày 28/12/2020	11.082		10.000	5.000	4.000	4.000		4.000			
5	* Hỗ trợ huyện Hồng Ngự	1				56.626		50.000	15.000	35.000	17.900		17.900			
	- ĐH Phú Thuận A	1	UBND HHN	2021-2022	5982/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND Huyện	56.626		50.000	15.000	35.000	17.900		17.900			
6	* Hỗ trợ huyện Tân Hồng	6				174.497		110.000	46.000	33.600	33.600		33.600			
	- Đường Tân Thành (Long Sơn Ngọc - Biên Giới)	1	UBND HTH	2021-2023	286/QĐ-UBND.ĐTXD ngày 28/12/2020 của UBND Huyện	40.543		28.000	14.000	11.900	11.900		11.900			
	- ĐH Tân Thành Đông đoạn từ cầu Chòi Mòi đến cầu Bàu Lức	1	UBND HTH	2021-2022	287/QĐ-UBND.ĐTXD ngày 28/12/2020 của UBND Huyện	14.959		14.000	11.000	3.000	3.000		3.000			
	- Đường Thống Nhất (đoạn từ kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng đến Quốc lộ 30)	1	UBND HTH	2021-2023	323/QĐ-UBND.ĐTXD ngày 28/12/2020 của UBND Huyện	33.155		23.000	4.500	7.600	7.600		7.600			
	- ĐH Bắc Trang	1	UBND HTH	2021-2023	321/QĐ-UBND.ĐTXD ngày 28/12/2020 của UBND Huyện	36.542		28.000	4.500	7.600	7.600		7.600			
	- ĐH Tứ Tân đoạn ĐH Tân Thành B - Tân Phước đến ĐH Tân Thành Tây	1	UBND HTH	2021-2022	322/QĐ-UBND.ĐTXD ngày 28/12/2020 của UBND Huyện	14.980		13.000	9.000	2.500	2.500		2.500			
	- ĐH Việc Thước	1	UBND HTH	2021-2022	324/QĐ-UBND.ĐTXD ngày 28/12/2020 của UBND Huyện	34.318		4.000	3.000	1.000	1.000		1.000			
7	* Hỗ trợ huyện Tháp Mười	1				51.453		25.000	15.000	10.000	10.000		10.000			

STT	Danh mục đầu tư	Số DA, chương trình	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMDT	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 do Tỉnh quản lý và phân bổ	KH 2021	Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2022	Dự kiến KH 2022				Ghi chú	
											Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó				
												NSTT (phần vốn Tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW		ODA
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	15
	- Cầu kênh Nguyễn Văn Tiếp A (chợ Mỹ Quý)	1	UBND HTM	2021 - 2023	6059/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND Huyện	51.453		25.000	15.000	10.000	10.000		10.000			
(4.3)	Các dự án dự kiến khởi công mới năm 2022	7				296.449		142.580		83.000	48.000		48.000			
1	* Hỗ trợ huyện Tam Nông	2				17.594		8.000		7.000	7.000		7.000			
	- Cầu Phú Nông	1	UBND HTN	2022- 2023	1814/QĐ-UBND-HC ngày 18/12/2020 của UBND huyện (CTĐT)	10.546		4.000		4.000	4.000		4.000			
	- Cầu ranh Tam Nông - Tháp Mười	1	UBND HTN	2022- 2023	1815/QĐ-UBND-HC ngày 18/12/2020 của UBND huyện (CTĐT)	7.048		4.000		3.000	3.000		3.000			
2	* Hỗ trợ huyện Hồng Ngự	3				150.687		60.000		20.000	20.000		20.000			
	- ĐH. Long Khánh A-B	1	UBND HHN	2022- 2024		39.526		10.000		5.000	5.000		5.000			
	- ĐH. Long Thuận	1	UBND HHN	2022- 2024		53.924		30.000		10.000	10.000		10.000			
	- ĐH. Long Phú Thuận A-B	1	UBND HHN	2022- 2024		57.237		20.000		5.000	5.000		5.000			
3	* Hỗ trợ huyện Châu Thành	1				25.265		11.000		11.000	11.000		11.000			
	- Đường Mù U - Rau Cắn	1	UBND HCT	2022- 2023		25.265		11.000		11.000	11.000		11.000			
4	* Hỗ trợ huyện Thanh Bình	1				102.903		63.580		45.000	10.000		10.000			
	- Đường kênh 2/9	1	UBND HTB	2022- 2024		102.903		63.580		45.000	10.000		10.000			
VIII	Khu công nghiệp và khu kinh tế	1				351.644		338.000		140.000	20.000	20.000				
(1)	Các dự án dự kiến khởi công mới năm 2022	1				351.644		338.000		140.000	20.000	20.000				
a	Dự án nhóm B	1				351.644		338.000		140.000	20.000	20.000				
1	- Hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế cửa khẩu Đồng Tháp (giai đoạn 3)	1	BQL Khu kinh tế	2021- 2024		351.644		338.000		140.000	20.000	20.000				
IX	Công trình công cộng tại các đô thị, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới					4.079.514		1.700.000	98.000	391.000	271.000	146.000	125.000			

STT	Danh mục đầu tư	Số DA, chương trình	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMDT	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 do Tỉnh quản lý và phân bổ	KH 2021	Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2022	Dự kiến KH 2022					Ghi chú
											Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó				
												NSTT (phần vốn Tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW	ODA	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	15
(1)	Phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh (hỗ trợ mục tiêu cho cấp huyện)			2021-2025	342/UBND-ĐT XD ngày 29/10/2020; 410/UBND-ĐT XD ngày 09/12/2020; 192/UBND-ĐT XD ngày 07/6/2021; 278/UBND-ĐT XD ngày 14/7/2021 của UBND Tỉnh	4.079.514		1.700.000	98.000	391.000	271.000	146.000	125.000			
	Bao gồm:															
(1.1)	Huyện Hồng Ngự	2				125.292		56.000		4.000	4.000	4.000				
a	Các dự án dự kiến khởi công năm 2022	2				125.292		56.000		4.000	4.000	4.000				
	- Đường ra bến phà Hồng Ngự - Tân Châu (Đ-01)	1	UBND HHN	2022-2025		93.810		39.000		3.000	3.000	3.000				
	- Đường Đ-07	1	UBND HHN	2022-2024		31.482		17.000		1.000	1.000	1.000				
(1.2)	Thành phố Hồng Ngự	3				293.848		150.000	57.000	57.000	32.000	22.000	10.000			
a	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2022	2				231.473		127.000	57.000	47.000	22.000	22.000				
	- Chính trang đô thị khu đô thị An Thạnh	1	UBND TPHN	2021-2022	Số 1821/QĐ-UBND ngày 30/8/2021 của UBND TPHN	51.781		27.000	10.000	17.000	7.000	7.000				
	- Hạ tầng khu đô thị Bắc An Thành	1	UBND TPHN	2021-2023	Số 1820/QĐ-UBND ngày 30/8/2021 của UBND TPHN	179.692		100.000	47.000	30.000	15.000	15.000				
b	Các dự án dự kiến khởi công năm 2022	1				62.375		23.000		10.000	10.000		10.000			
	- Cầu Trần Hưng Đạo (bắc qua Mương Nhà Máy)	1	UBND TPHN	2021-2023		62.375		23.000		10.000	10.000		10.000			
(1.3)	Huyện Tam Nông	2				45.516		40.000	1.000	20.000	20.000	20.000				
a	Các dự án dự kiến khởi công năm 2022	2				45.516		40.000	1.000	20.000	20.000	20.000				
	- Cầu qua kênh hậu thị trấn Tràm Chim (Đường Tràm Chim)	1	UBND HTN	2021-2023	1917/QĐ-UBND-HC ngày 30/9/2021 của UBND huyện	24.128		20.000	1.000	10.000	10.000	10.000				

STT	Danh mục đầu tư	Số DA, chương trình	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMDT	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 do Tỉnh quản lý và phân bổ	KH 2021	Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2022	Dự kiến KH 2022					Ghi chú
											Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó				
												NSTT (phần vốn Tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW	ODA	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	15
	- Đường Tràm Chim nối dài (từ Tiếp giáp cầu qua kênh Hậu đến đường Đ-03) - Đường Đ-03 (từ đường Tràm Chim nối dài đến đường Đ-06)	1	UBND HTN	2021-2023	1199/QĐ-UBND-HC ngày 25/8/2021 của UBND huyện (CTĐT)	21.388		20.000		10.000	10.000	10.000				
(1.4)	Thành phố Cao Lãnh	3				851.457		250.000		90.000	90.000		90.000			
a	Các dự án dự kiến khởi công năm 2022	3				851.457		250.000		90.000	90.000		90.000			
	- Đường Nguyễn Thị Lưu (đoạn KDC Phường 4 Hòa An - sông Hồ Cừ)	1	UBND TPCL	2021-2024	2522/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 của UBND TPCL	314.525		128.000		35.000	35.000		35.000			
	- Đường Vành Đai Tây (đoạn đường ĐT846 - KDC Phường 4 Hòa An)	1	UBND TPCL	2021-2024	2523/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 của UBND TPCL	273.759		100.000		35.000	35.000		35.000			
	- Đường Nguyễn Văn Tre (đoạn đường Nguyễn Thái Học - đường Thiên Hộ Dương)	1	UBND TPCL	2021-2024	2498/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND TPCL	263.173		22.000		20.000	20.000		20.000			
(1.5)	Huyện Cao Lãnh	4				137.000		99.500		49.000	25.000	25.000				
a	Các dự án dự kiến khởi công năm 2022	4				137.000		99.500		49.000	25.000	25.000				
	- Bờ kè hoa viên cấp QL30 (cấp sông Xóm Giồng)	1	UBND HCL	2022-2023		45.000		31.500		15.000	8.000	8.000				
	- Hoàn thiện mặt đường nội ô thị trấn	1	UBND HCL	2022-2023		14.000		14.000		7.000	4.000	4.000				
	- Trục đường vào khu đô thị mới đường Thống Linh	1	UBND HCL	2022-2024		18.000		18.000		9.000	5.000	5.000				
	- Đường trục chính số 4, khóm Mỹ Thuận	1	UBND HCL	2022-2024		60.000		36.000		18.000	8.000	8.000				
(1.6)	Huyện Tháp Mười	3				288.952		90.000	10.000	80.000	40.000	40.000				
a	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022	1				14.196		10.000	5.000	5.000	5.000	5.000				
	- Chỉnh trang, nâng cấp đầu voi chợ Trường Xuân theo quy hoạch	1	UBND HTM	2021-2022	5359/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của UBND huyện	14.196		10.000	5.000	5.000	5.000	5.000				
b	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2022	1				84.108		55.000	5.000	50.000	25.000	25.000				

STT	Danh mục đầu tư	Số DA, chương trình	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMDT	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 do Tỉnh quản lý và phân bổ	KH 2021	Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2022	Dự kiến KH 2022					Ghi chú
											Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó				
												NSTT (phần vốn Tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW	ODA	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	15
	- Cầu kênh Nguyễn Văn Tiếp A	1	UBND HTM	2021-2023	5357/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của UBND huyện	84.108		55.000	5.000	50.000	25.000	25.000				
c	Các dự án dự kiến khởi công năm 2022	1				190.648		25.000		25.000	10.000	10.000				
	- Đầu tư hạ tầng Khu đô thị Bắc Mỹ An	1	UBND HTM	2021-2023	Số 436; 31/10/2019 UBND huyện	190.648		25.000		25.000	10.000	10.000				
(1.7)	Thành phố Sa Đéc	2				260.453		140.000	30.000	35.000	35.000	10.000	25.000			
a	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2022	1				108.359		50.000	30.000	10.000	10.000	10.000				
	- Cầu và Đường Nguyễn Tất Thành nối dài	1	UBND TPŞĐ	2021-2023	QĐ 374/QĐ-UBND-XDCB ngày 27/11/2020	108.359		50.000	30.000	10.000	10.000	10.000				
b	Các dự án dự kiến khởi công năm 2022	1				152.094		90.000		25.000	25.000		25.000			
	- Đường N7 (đoạn từ đường Hoa Sa Đéc đến đường ĐT 848)	1	UBND TPŞĐ	2021-2023	183/QĐ-UBND-XDCB ngày 01/9/2021 của UBND TPŞĐ	152.094		90.000		25.000	25.000		25.000			
(1.8)	Huyện Lấp Vò	3				138.283		40.000		30.000	15.000	15.000				
a	Các dự án dự kiến khởi công năm 2022	3				138.283		40.000		30.000	15.000	15.000				
	- Đường Rạch Ngã Cay (đoạn từ rạch Cái Dầu đến vòng xoay Nguyễn Huệ) (Hạng mục: Bồi thường, xây dựng)	1	UBND HLVo	2021-2023	1639/QĐ-UBND.HC ngày 29/11/2021 của UBND huyện	30.741		20.000		20.000	5.000	5.000				
	- Khu dân cư đường Đ13	1	UBND HLVo	2022-2024		51.600		10.000		5.000	5.000	5.000				
	- Khu dân cư đường Đ5	1	UBND HLVo	2022-2024		55.942		10.000		5.000	5.000	5.000				
(1.9)	Huyện Lai Vung	2				100.168		26.000		26.000	10.000	10.000				
a	Các dự án dự kiến khởi công năm 2022	2				100.168		26.000		26.000	10.000	10.000				
	- Đường Phan Văn Bảy (đoạn tiếp giáp đường Đ-02 đến đường Ngô Gia Tự)	1	UBND HLVung	2022-2024		43.925		16.000		16.000	5.000	5.000				

STT	Danh mục đầu tư	Số DA, chương trình	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMDT	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 do Tỉnh quản lý và phân bổ	KH 2021	Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2022	Dự kiến KH 2022				Ghi chú	
											Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó				
												NSTT (phần vốn Tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW		ODA
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	15
	- Đường D5 (từ đường N9 đến ĐT851)	1	UBND HLVung	2021-2023		56.243		10.000		10.000	5.000	5.000				
X	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	6				1.821.937	140.964	1.268.800	351.622	613.278	541.678	26.000	66.678	172.000	277.000	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022	4				1.172.934	140.964	764.500	318.822	445.678	445.678		66.678	102.000	277.000	
a	Dự án nhóm B	3				1.093.317	110.964	729.500	298.822	430.678	430.678		51.678	102.000	277.000	
1	- Dự án phát triển cơ sở hạ tầng tỉnh Đồng Tháp □	1	UBND HTB	2018-2022	149/QĐ-TTg ngày 28/01/2015; 34/QĐ-TTg ngày 10/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ; 1139/QĐ-UBND ngày 04/10/2019 của UBND tỉnh	678.248	28.434	508.500	221.500	287.000	287.000			102.000	185.000	
2	- Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (Vnsat) tỉnh Đồng Tháp	1	Sở NN&PTNT	2016-2022	2988/QĐ-BNN-HTQT ngày 06/8/2020 của Bộ NN&PTNT; 1397/QĐ-UBND ngày 21/12/2015; 503/QĐ-UBND.HC ngày 04/5/2021 của UBND Tỉnh	333.556	47.530	182.700	62.322	120.378	120.378		28.378		92.000	
3	- Xử lý sạt lở cấp bách bờ sông Tiền khu vực xã Bình Hàng Trung, huyện Cao Lãnh	1	Ban QLDA ĐTXDCT Nông nghiệp và PTNT	2020 - 2022	298/QĐ-UBND ngày 19/3/2020; 1520/QĐ-UBND-HC ngày 06/10/2021 của UBND Tỉnh	81.513	35.000	38.300	15.000	23.300	23.300		23.300			
b	Dự án nhóm C	1				79.617	30.000	35.000	20.000	15.000	15.000		15.000			
1	- Dự án Bố trí ổn định dân cư Đình Bà, xã Tân Hộ Cơ, huyện Tân Hồng	1	UBND HTH	2020 - 2022	761/QĐ-UBND.HC ngày 27/5/2020; 940/QĐ-UBND.HC ngày 14/7/2021 của UBND Tỉnh	79.617	30.000	35.000	20.000	15.000	15.000		15.000			
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2022	1				300.000		250.000	30.000	50.000	50.000			50.000		
a	Dự án nhóm B	1				300.000		250.000	30.000	50.000	50.000			50.000		

STT	Danh mục đầu tư	Số DA, chương trình	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMDT	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 do Tỉnh quản lý và phân bổ	KH 2021	Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2022	Dự kiến KH 2022				Ghi chú	
											Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó				
												NSTT (phần vốn Tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW		ODA
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	15
1	- Phòng chống sạt lở bờ sông để bảo vệ dân cư tại các khu vực xung yếu trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (khu vực xã Long Thuận và Phú Thuận A, huyện Hồng Ngự)	1	Ban QLDA ĐXDCT Nông nghiệp & PTNT	2020-2023	1833/QĐ-UBND-HC ngày 01/12/2020; 1191/QĐ-UBND-HC ngày 18/08/2021 của UBND Tỉnh	300.000		250.000	30.000	50.000	50.000			50.000		
(3)	Các dự án dự kiến khởi công năm 2022	1				235.898		175.000	100	90.000	20.000			20.000		
a	Dự án nhóm B	1				235.898		175.000	100	90.000	20.000			20.000		
1	- Bố trí dân cư tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2021-2025	1	Sở Xây dựng	2022-2025	983/QĐ-UBND-HC ngày 21/07/2021; 1030/QĐ-UBND-HC ngày 28/07/2021 của UBND Tỉnh (CTĐT)	235.898		175.000	100	90.000	20.000			20.000		
(4)	- Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật đối với các cụm dân cư vượt lũ giai đoạn 01 trên địa bàn tỉnh		UBND cấp huyện	2021-2024	226/KH-UBND ngày 02/10/2020 của UBND tỉnh	113.105		79.300	2.700	27.600	26.000	26.000				
(4.1)	Huyện Tam Nông	3				19.387		11.600		11.600	11.600	11.600				
a	Các dự án dự kiến khởi công năm 2022	3				19.387		11.600		11.600	11.600	11.600				
	- Cải tạo sửa chữa hạ tầng kỹ thuật Cụm dân cư Cà Nổ	1	UBND HTN	2021-2022	1016/QĐ-UBND-HC ngày 23/7/2021 của UBND huyện	5.566		4.000		4.000	4.000	4.000				
	- Cải tạo sửa chữa hạ tầng Cụm dân cư trung tâm xã Phú Ninh	1	UBND HTN	2021-2022	1017/QĐ-UBND-HC ngày 23/7/2021 của UBND huyện	8.161		4.000		4.000	4.000	4.000				
	- Cải tạo sửa chữa hạ tầng Cụm dân cư trung tâm xã Phú Thành A	1	UBND HTN	2021-2023	1132/QĐ-UBND-HC ngày 16/8/2021 của UBND huyện	5.660		3.600		3.600	3.600	3.600				
(4.2)	Huyện Tháp Mười	3				12.581		3.700		3.700	3.700	3.700				
a	Các dự án dự kiến khởi công năm 2022	3				12.581		3.700		3.700	3.700	3.700				
	- CDC trung tâm xã Phú Điền	1	UBND HTM	2021-2022		5.182		900		900	900	900				
	- CDC Phú Điền mở rộng	1	UBND HTM	2022-2023		1.887		800		800	800	800				
	- TDC kênh Đồng Tiến	1	UBND HTM	2021-2022		5.512		2.000		2.000	2.000	2.000				
(4.3)	Huyện Cao Lãnh	1				5.194		3.600		3.600	3.600	3.600				

STT	Danh mục đầu tư	Số DA, chương trình	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMDT	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 do Tỉnh quản lý và phân bổ	KH 2021	Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2022	Dự kiến KH 2022				Ghi chú	
											Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó				
												NSTT (phần vốn Tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW		ODA
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	15
a	Các dự án dự kiến khởi công năm 2022	1				5.194		3.600		3.600	3.600	3.600				
	- CDC xã Phương Trà	1	UBND HCL	2022-2022		5.194		3.600		3.600	3.600	3.600				
(4.4)	Huyện Lai Vung	1				4.300		3.300		3.300	3.300	3.300				
a	Các dự án dự kiến khởi công năm 2022	1				4.300		3.300		3.300	3.300	3.300				
	- CDC xã Vĩnh Thới	1	UBND HLvung	2021-2023	210/QĐ-UBND-XDCB ngày 05/8/2021 của UBND huyện	4.300		3.300		3.300	3.300	3.300				
(4.5)	Huyện Tân Hồng	3				17.443		9.600	2.700	5.400	3.800	3.800				
a	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022	1				6.789		4.000	2.700	1.300	1.300	1.300				
	- CDC xã An Phước	1	UBND HTH	2020-2022	327/QĐ-UBND.XDCB ngày 28/12/2020 của UBND huyện	6.789		4.000	2.700	1.300	1.300	1.300				
b	Các dự án dự kiến khởi công năm 2022	2				10.654		5.600		4.100	2.500	2.500				
	- CDC Thống Nhất	1	UBND HTH	2022-2024	395/QĐ-UBND.ĐTXD ngày 19/11/2021 của UBND huyện	6.558		4.000		2.500	1.500	1.500				
	- CDC Bắc Trảng	1	UBND HTH	2022-2023	394/QĐ-UBND.ĐTXD ngày 19/11/2021 của UBND huyện	4.096		1.600		1.600	1.000	1.000				
XI	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị-xã hội	4				272.412		162.700	43.000	53.500	51.800	51.800				
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022	4				62.412		57.500	20.500	35.500	33.800	33.800				
a	Dự án nhóm C	4				62.412		57.500	20.500	35.500	33.800	33.800				

STT	Danh mục đầu tư	Số DA, chương trình	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMDT	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 do Tỉnh quản lý và phân bổ	KH 2021	Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2022	Dự kiến KH 2022				Ghi chú	
											Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó				
												NSTT (phần vốn Tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW		ODA
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	15
1	- Cải tạo Trụ sở làm việc Sở Khoa học và Công nghệ	1	Sở KH&CN	2021-2023	1468/QĐ-UBND-HC ngày 28/9/2021 của UBND Tỉnh	7.095		6.500	2.000	3.000	3.000	3.000				
2	- Dự án Kho lưu trữ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	1	Sở TN&MT	2021-2022	Số 1971/QĐ-UBND.HC ngày 29/12/2020 của UBND Tỉnh	15.860		14.200	5.000	9.200	9.200	9.200				
3	- Kho lưu trữ, nhà xe, nhà Đội cảnh vệ thuộc Văn phòng UBND Tỉnh	1	VPUBND Tỉnh	2021-2022	370/QĐ-UBND.HC ngày 30/3/2021; 651/QĐ-UBND-HC ngày 31/05/2021 của UBND Tỉnh	14.294		14.200	3.500	10.700	9.000	9.000				
4	- Xây dựng Nhà ăn, hội trường và sửa chữa Trụ sở huyện ủy Lai Vung	1	UBND HLVung	2021-2023	Số 785/QĐ-UBND.HC ngày 16/6/2021 của UBND Tỉnh	25.163		22.600	10.000	12.600	12.600	12.600				
(2)	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện xây dựng Trụ sở UBND cấp xã tỉnh Đồng Tháp			2021-2025	VB số 477/UBND-ĐTXD ngày 28/12/2020 và số 271/UBND-ĐTXD ngày 12/7/2021 của UBND Tỉnh	210.000		105.200	22.500	18.000	18.000	18.000				
	Trong đó:					73.661		41.300	22.500	18.000	18.000	18.000				
1	Hỗ trợ thành phố Sa Đéc	1				14.772		5.000	2.500	2.500	2.500	2.500				
a	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022	1				14.772		5.000	2.500	2.500	2.500	2.500				
	- Trụ sở UBND phường 2	1	UBND TPĐ	2021-2022	Số 119/QĐ-UBND.HC ngày 15/6/2021 của UBND thành phố	14.772		5.000	2.500	2.500	2.500	2.500				
2	Hỗ trợ huyện Hồng Ngự	2				16.086		10.000	6.000	4.000	4.000	4.000				
a	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022	2				16.086		10.000	6.000	4.000	4.000	4.000				
	- Trụ sở UBND xã Phú Thuận A	1	UBND HHN	2021-2022	6026/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND huyện	7.819		5.000	3.000	2.000	2.000	2.000				
	- Trụ sở UBND xã Thường Phước 2	1	UBND HHN	2021-2022	6150/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện	8.267		5.000	3.000	2.000	2.000	2.000				

STT	Danh mục đầu tư	Số DA, chương trình	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMDT	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 do Tỉnh quản lý và phân bổ	KH 2021	Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2022	Dự kiến KH 2022				Ghi chú	
											Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó				
												NSTT (phần vốn Tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW		ODA
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	15
3	Hỗ trợ huyện Tam Nông	1				2.474		1.800		1.000	1.000	1.000				
a	Các dự án dự kiến khởi công mới năm 2022	1				2.474		1.800		1.000	1.000	1.000				
	- Cải tạo sửa chữa Trụ sở làm việc UBND xã Phú Hiệp	1	UBND HTN	2021-2023	2237/QĐ-UBND-HC ngày 25/11/2021 của UBND huyện	2.474		1.800		1.000	1.000	1.000				
4	Hỗ trợ huyện Tháp Mười	3				11.347		7.000	3.000	4.000	4.000	4.000				
a	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022	2				7.422		4.400	3.000	1.400	1.400	1.400				
	- Cải tạo, nâng cấp Trụ sở UBND thị trấn Mỹ An	1	UBND HTM	2021-2022	Số 6323/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện	4.023		2.200	1.500	700	700	700				
	- Cải tạo, nâng cấp Trụ sở UBND xã Phú Điền	1	UBND HTM	2021-2022	Số 6324/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện	3.399		2.200	1.500	700	700	700				
b	Các dự án dự kiến khởi công mới năm 2022	1				3.925		2.600		2.600	2.600	2.600				
	- Cải tạo, nâng cấp Trụ sở UBND xã Đốc Bình Kiều	1	UBND HTM	2022-2023		3.925		2.600		2.600	2.600	2.600				
5	Hỗ trợ huyện Lấp Vò	2				16.745		10.000	6.000	4.000	4.000	4.000				
a	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022	2				16.745		10.000	6.000	4.000	4.000	4.000				
	- Trụ sở UBND Thị trấn Lấp Vò	1	UBND HL Vò	2021-2022	715/QĐ-UBND.HC ngày 23/3/2021 của UBND huyện	8.117		5.000	3.000	2.000	2.000	2.000				
	- Trụ sở UBND xã Hội An Đông	1	UBND HL Vò	2020-2022	943/QĐ-UBND.HC ngày 28/6/2021 của UBND huyện	8.628		5.000	3.000	2.000	2.000	2.000				
6	Hỗ trợ huyện Cao Lãnh	2				4.333		4.000	2.000	2.000	2.000	2.000				
a	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022	2				4.333		4.000	2.000	2.000	2.000	2.000				
	- Trụ sở UBND xã Phương Thịnh	1	UBND HCL	2020-2022	Số 319/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 và số 944/QĐ-UBND ngày 07/10/2021 của UBND huyện	1.921		1.700	1.000	700	700	700				

STT	Danh mục đầu tư	Số DA, chương trình	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMDT	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 do Tỉnh quản lý và phân bổ	KH 2021	Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2022	Dự kiến KH 2022				Ghi chú	
											Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó				
												NSTT (phần vốn Tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW		ODA
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	15
	- Trụ sở UBND xã Bình Hàng Trung	1	UBND HCL	2020-2022	Số 320/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 và số 942/QĐ-UBND ngày 07/10/2021 của UBND huyện	2.412		2.300	1.000	1.300	1.300	1.300				
7	Hỗ trợ thành phố Hồng Ngự	1				7.904		3.500	3.000	500	500	500				
a	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022	1				7.904		3.500	3.000	500	500	500				
	- Trụ sở UBND phường An Lạc	1	UBND TPHN	2021-2022	Số 1085/QĐ-UBND ngày 11/6/2021 của UBND thành phố	7.904		3.500	3.000	500	500	500				
XII	Văn hóa	1				55.108	360	49.200	30.300	18.900	18.900	18.900				
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022	1				55.108	360	49.200	30.300	18.900	18.900	18.900				
a	Dự án nhóm A	1				55.108	360	49.200	30.300	18.900	18.900	18.900				
1	- Nhà trưng bày Xứ ủy Nam bộ và văn hóa Ốc Eo tại Khu di tích quốc gia đặc biệt Gò Tháp, tỉnh Đồng Tháp	1	BQLDA ĐTXDCT DD&CN Tỉnh	2021-2022	1307/QĐ-UBND.HC ngày 24/8/2020; 1071/QĐ-UBND.HC ngày 03/8/2021 (QĐĐT đ/c) của UBND Tỉnh	55.108	360	49.200	30.300	18.900	18.900	18.900				
XIII	Xã hội	2				34.923		32.000	3.000	29.000	16.000	6.000	10.000			
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022	1				9.323		9.000	3.000	6.000	6.000	6.000				
a	Dự án nhóm C	1				9.323		9.000	3.000	6.000	6.000	6.000				
1	- San lấp mặt bằng và xây dựng mới hàng rào cơ sở Điều trị nghiện Tinh	1	BQLDA ĐTXDCT DD&CN Tỉnh	2021-2023	1316/QĐ-UBND-HC ngày 06/09/2021 của UBND tỉnh	9.323		9.000	3.000	6.000	6.000	6.000				
(2)	Các dự án dự kiến khởi công mới năm 2022	1				25.600		23.000		23.000	10.000		10.000			
a	Dự án nhóm C	1				25.600		23.000		23.000	10.000		10.000			
1	- Đền thờ liệt sĩ huyện Hồng Ngự	1	UBND HHN	2021-2023	11198/QĐ-UBND ngày 21/9/2021 của UBND huyện	25.600		23.000		23.000	10.000		10.000			
XIV	Phát thanh truyền hình thông tấn	1				57.112		33.500		19.000	15.000	15.000				

STT	Danh mục đầu tư	Số DA, chương trình	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMDT	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 do Tỉnh quản lý và phân bổ	KH 2021	Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2022	Dự kiến KH 2022				Ghi chú	
											Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó				
												NSTT (phần vốn Tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW		ODA
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	15
(1)	Các dự án khởi công mới năm 2022	1				57.112		33.500		19.000	15.000	15.000				
a	Dự án nhóm B	1				57.112		33.500		19.000	15.000	15.000				
1	Dự án Thiết bị truyền hình kỹ thuật số chuẩn HD	1	Đài PT & TH Đồng Tháp	2022-2025	528/QĐ-UBND.HC ngày 10/5/2021; 1126/QĐ-UBND-HC ngày 10/8/2021 của UBND Tỉnh	57.112		33.500		19.000	15.000	15.000				
XV	Thể dục, thể thao	1				170.941		108.000	600	71.950	58.000	8.000	50.000			
(1)	Các dự án khởi công mới năm 2022	1				170.941		108.000	600	71.950	58.000	8.000	50.000			
a	Dự án nhóm C	1				170.941		108.000	600	71.950	58.000	8.000	50.000			
1	Hỗ trợ cấp huyện đầu tư Khu liên hợp TDTT 6 huyện và Tổ hợp thể thao 27 xã (hỗ trợ có mục tiêu)			2021-2025	316/KH-UBND ngày 29/10/2021 của UBND tỉnh	128.880		70.200		56.950	50.000		50.000			
1.1	Khu liên hợp TDTT huyện	6	các huyện	2022-2023		26.621		21.500		19.500	15.300		15.300			
a	H. Hồng Ngự	1	H. Hồng Ngự	2021-2022	4484/QĐ-UBND ngày 22/7/2021; 13175/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của UBND huyện	3.512		3.500		3.500	3.500		3.500			
b	H. Thanh Bình	1	H. Thanh Bình	2022	461/QĐ-UBND.HC ngày 30/9/2021 của UBND huyện	5.430		5.000		5.000	3.000		3.000			
c	H. Lai Vung	1	H. Lai Vung	2022-2024	271/QĐ-UBND-XDCB ngày 10/9/2020 của UBND huyện	6.454		5.000		5.000	3.000		3.000			
d	H. Lấp Vò	1	H. Lấp Vò	2022-2024	1652/QĐ-UBND.HC ngày 30/11/2021 của UBND huyện	5.120		4.000		2.000	2.000		2.000			
e	H. Tháp Mười	1	H. Tháp Mười	2022	9639/QĐ-UBND ngày 27/9/2021 của UBND huyện	6.105		4.000		4.000	3.800		3.800			
1.2	Tổ hợp thể thao xã	12				102.259		48.700		37.450	34.700		34.700			
a	+ H. Hồng Ngự	1	HHN	2022		5.747		5.200		4.600	3.200		3.200			

STT	Danh mục đầu tư	Số DA, chương trình	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMDT	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 do Tỉnh quản lý và phân bổ	KH 2021	Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2022	Dự kiến KH 2022				Ghi chú	
											Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó				
												NSTT (phần vốn Tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW		ODA
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	15
	Xã Long Thuận			2022-2023	11066/QĐ-UBND ngày 03/9/2021; 13174/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của UBND huyện	3.102		2.600		2.600	1.600		1.600			
	Xã Long Khánh A			2022-2023	11175/QĐ-UBND ngày 17/9/2021; 13176/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của UBND huyện	2.645		2.600		2.000	1.600		1.600			
b	+ TP. Hồng Ngự	1	TPHN	2022		3.546		2.400		2.400	2.400		2.400			
	Xã Tân Hội			2020-2022	1086/QĐ-UBND ngày 11/6/2021 của UBND huyện	3.546		2.400		2.400	2.400		2.400			
c	+ H. Tam Nông	1	HTN	2022-2024		27.931		7.800		4.200	5.800		5.800			
	Xã Phú Thọ			2021-2022	1839/QĐ-UBND-HC ngày 18/12/2020 của UBND huyện	3.409		2.600		2.600	1.600		1.600			
	Xã Phú Đức			2021-2023	1765/QĐ-UBND-HC ngày 18/12/2020 của UBND huyện	2.970		2.600		1.600	1.600		1.600			
	Xã An Long			2021-2023	1764/QĐ-UBND-HC ngày 18/12/2020 của UBND huyện	21.552		2.600			2.600		2.600			
d	+ H. Thanh Bình	1	HTB	2022-2024		16.420		13.000		7.800	8.000		8.000			
	Xã Tân Long			2021-2022	166/QĐ-UBND.HC ngày 18/5/2021; 488/QĐ-UBND.HC ngày 14/10/2021 của UBND huyện	2.658		2.600		2.600	1.600		1.600			
	Xã Bình Tấn			2021-2022	162/QĐ-UBND-HC ngày 17/5/2021 của UBND huyện	3.232		2.600		2.600	1.600		1.600			
	Xã Tân Quới			2021-2022	236/QĐ-UBND-HC ngày 22/6/2021 của UBND huyện	2.805		2.600		2.600	1.600		1.600			
	Xã Tân Phú			2021-2023	459/QĐ-UBND.HC ngày 27/9/2021 của UBND huyện	3.887		2.600			1.600		1.600			

STT	Danh mục đầu tư	Số DA, chương trình	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMDT	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 do Tỉnh quản lý và phân bổ	KH 2021	Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2022	Dự kiến KH 2022				Ghi chú	
											Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó				
												NSTT (phần vốn Tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW		ODA
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	15
	Xã Tân Mỹ			2021-2025	472/QĐ-UBND.HC ngày 30/9/2021 của UBND huyện	3.838		2.600			1.600		1.600			
e	+ H. Tháp Mười	1	HTM	2022-2023		5.572		2.600		750	2.600		2.600			
	Xã Đốc Bình Kiều			2022	9644/QĐ-UBND ngày 27/9/2021 của UBND huyện	5.572		2.600		750	2.600		2.600			
f	+ TP. Cao Lãnh	1	TPCL	2022		14.996		2.600		2.600	2.600		2.600			
	Xã Tân Thuận Tây			2022-2023	1516/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 của UBND Thành phố	14.996		2.600		2.600	2.600		2.600			
g	+ H. Lai Vung	1	HL Vung	2022		14.417		5.200		5.200	3.200		3.200			
	Xã Tân Thành			2022-2024	272/QĐ-UBND-XDCB ngày 10/9/2020 của UBND huyện	3.009		2.600		2.600	1.600		1.600			
	Xã Phong Hòa			2022-2024	273/QĐ-UBND-XDCB ngày 10/9/2020 của UBND huyện	11.408		2.600		2.600	1.600		1.600			
h	+ H. Lấp Vò	1	H L Vò	2022		9.934		7.300		7.300	5.300		5.300			
	Xã Long Hưng B			2021-2022	1654/QĐ-UBND.HC ngày 30/11/2021 của UBND huyện	3.059		2.100		2.100	2.100		2.100			
	Xã Bình Thạnh Trung			2021-2022	1650/QĐ-UBND.HC ngày 30/11/2021 của UBND huyện	2.884		2.600		2.600	1.600		1.600			
	Xã Hội An Đông			2021-2023	1653/QĐ-UBND.HC ngày 30/11/2021 của UBND huyện	3.991		2.600		2.600	1.600		1.600			
i	+ H. Châu Thành	1	HCT	2022		3.696		2.600		2.600	1.600		1.600			
	Xã An Phú Thuận			2021-2022	455/QĐ-UBND-HC ngày 08/6/2021 của UBND huyện	3.696		2.600		2.600	1.600		1.600			
2	- Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất khu liên hợp thể dục thể thao	1	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN Tỉnh	2021-2023	Số 885/QĐ-UBND-HC ngày 07/7/2021 của UBND Tỉnh	42.061		37.800	600	15.000	8.000	8.000				

STT	Danh mục đầu tư	Số DA, chương trình	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMDT	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 do Tỉnh quản lý và phân bổ	KH 2021	Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2022	Dự kiến KH 2022					Ghi chú
											Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó				
												NSTT (phần vốn Tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW	ODA	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	15
XVI	Môi trường	3				1.508.717	153.060	1.177.700	137.500	279.200	270.000	35.000	15.000		220.000	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022	1				663.704	153.060	417.500	137.500	220.000	220.000				220.000	
a	Dự án nhóm B	1				663.704	153.060	417.500	137.500	220.000	220.000				220.000	
1	- Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - WB9 + Tiểu dự án Nâng cao khả năng thoát lũ và phát triển sinh kế bền vững thích ứng với khí hậu cho vùng Đồng Tháp Mười - các huyện phía Bắc tỉnh Đồng Tháp	1	Sở NN&PTNT	2018-2022	1693/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/5/2016 của Bộ NN&PTNT; 1251/QĐ-UBND ngày 15/10/2018; 1518/QĐ-UBND.HC ngày 02/10/2020 của UBND tỉnh	663.704	153.060	417.500	137.500	220.000	220.000				220.000	
(2)	Các dự án dự kiến khởi công mới năm 2022	2				845.013		760.200		59.200	50.000	35.000	15.000			
a	Dự án nhóm B	1				795.896		716.000		15.000	15.000		15.000			
1	- Nâng cấp tuyến đê bao, kè chống sạt lở, xây dựng hệ thống cống dọc sông Tiền, Thành phố Cao Lãnh (giai đoạn 2)	1	Ban QLDA ĐXDCT NN&PTNT	2022-2025	942/QĐ-UBND-HC ngày 14/7/2021 của UBND Tỉnh (CTĐT)	795.896		716.000		15.000	15.000		15.000			
b	Dự án nhóm C	1				49.117		44.200		44.200	35.000	35.000				
1	- Mở rộng Trung tâm công nghệ xử lý môi trường Mỹ Tho (giai đoạn 1)	1	TT PTQĐ-Sở TN&MT	2021-2022	727/QĐ-UBND-HC ngày 11/06/2021 của UBND Tỉnh (CTĐT)	49.117		44.200		44.200	35.000	35.000				